

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty SGS Việt Nam TNHH;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty SGS Việt Nam TNHH, địa chỉ phòng kiểm nghiệm: Lô III/21, đường 19/5A, nhóm Công nghiệp III, khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **021/2023/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty SGS Việt Nam TNHH có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban QL ATTP: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Hùng Long

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ATTP ngày tháng.....năm 2023
của Cục An toàn thực phẩm)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
I. Lĩnh vực vi sinh				
1.	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp.	Thực phẩm	ISO 22964:2017	LOD ₅₀ : 0,8 CFU/25g (mL)
2.	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> và <i>Vibrio alginolyticus</i>	Thực phẩm	NMKL No. 156 (1997)	Phát hiện: LOD ₅₀ : 2 CFU/25g (mL) Định lượng: 10 CFU/g 1 CFU/mL
3.	Xác định nhanh tổng số Nấm men và Nấm mốc	Thực phẩm	AOAC 2014.05	10 CFU/g 1 CFU/mL
4.	Xác định tổng số Nấm men và Nấm mốc	Thực phẩm	AOAC 997.02	10 CFU/g 1 CFU/mL
5.	Định lượng tổng số vi khuẩn kị khí	Thực phẩm	NMKL No. 189 (2017)	10 CFU/g 1 CFU/mL
6.	Định lượng <i>Campylobacter</i> spp. và <i>Campylobacter jejuni</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 10272-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
7.	Định lượng vi khuẩn lactic acid trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 15214:1998 TCVN 7906:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
8.	Định lượng vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp. và Faecal Streptococci (Enterococci) Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	CMMEF, chapter 10 - APHA (5th Ed, 2015)	10 CFU/g 1 CFU/mL
9.	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp và <i>Campylobacter jejuni</i>	Thực phẩm	ISO 10272-1:2017	LOD ₅₀ : 2,1 CFU/25g (mL)
10.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 7932:2004 TCVN 4992:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
11.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	AOAC 980.31	0 MPN/g (mL) 10 CFU/g 1 CFU/mL
12.	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
13.	Định lượng <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
14.	Định lượng Nấm men-Nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc, áp dụng cho nền mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	Thực phẩm	ISO 21527-1:2008 TCVN 8275-1:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
15.	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 13720:2010 TCVN 7138:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
16.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	US FDA BAM Chapter 12 (2016)	10 CFU/g 1 CFU/mL 0 MPN/g (mL)
17.	Định lượng vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 7937:2004 TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
18.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	ISO 15213:2003 TCVN 7902:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
19.	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157:H7	Thực phẩm	ISO 16654:2001/ Amd 1:2017	LOD ₅₀ : 0,4 CFU/25 g (mL) LOD ₅₀ : 2,0 CFU/125 g (mL) LOD ₅₀ : 7,0 CFU/325 g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
20.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> .	Thực phẩm	AOAC 2016.08	LOD ₅₀ : 0,5 CFU/25g (mL) LOD ₅₀ : 1,0 CFU/250g (mL) LOD ₅₀ : 1,0 CFU/375g (mL)
21.	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8982 (2020) (CHROMagar <i>Listeria</i> Method)	LOD ₅₀ : 0,3 CFU/25g (mL) LOD ₅₀ : 0,4 CFU/250g (mL)
22.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8981 (2020) (IRIS <i>Salmonella</i> method)	LOD ₅₀ : 0,5 CFU/25g (mL) LOD ₅₀ : 1,0 CFU/125g (mL) LOD ₅₀ : 0,9 CFU/250g (mL) LOD ₅₀ : 2,0 CFU/375g (mL)
23.	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	Thực phẩm	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009	LOD ₅₀ : 0,5 CFU/25g (mL)
24.	Phát hiện và định lượng coliform tổng Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007	0 MPN/g 0 MPN/mL
25.	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	ISO 21528-1:2017	Phát hiện/ LOD ₅₀ : 1 CFU/10g (mL) Định lượng/ 0 MPN/g (mL)
26.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	ISO 7251:2005 TCVN 6846:2007	0 MPN/g (mL)
27.	Phát hiện và định lượng Staphylococci dương tính	Thực phẩm	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005	0 MPN/g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và những loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất			
28.	Phát hiện <i>Vibrio</i> spp., <i>Vibrio cholerae</i> không phải O1/O139, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> bao gồm mang gen mang độc tố hoàn toàn bền nhiệt (tdh) và <i>Vibrio vulnificus</i>	Thực phẩm	ISO 21872-1:2017	LOD ₅₀ : <i>Vibrio cholerae</i> : 1,1 CFU/25g (mL) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 0,8 CFU/25g (mL) <i>Vibrio vulnificus</i> : 0,9 CFU/25g (mL)
29.	Phát hiện <i>Yersinia enterocolitica</i> gây bệnh	Thực phẩm	ISO 10273:2017	LOD ₅₀ : 1,2 CFU/25g (mL)
30.	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. giả định và <i>Bacillus subtilis</i>	Thực phẩm	EN 15784:2009	10 CFU/g 1 CFU/mL
31.	Xác định số vi khuẩn <i>Clostridia</i> khử sulfite	Thực phẩm	NMKL No. 56 (2015)	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 bào tử/g 1 bào tử/mL
32.	Xác định nhanh tổng số Nấm men và Nấm mốc	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8837 (2020) (Symphony agar method)	10 CFU/g 1 CFU/mL
33.	Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và <i>E. Coli</i> Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	NMKL No. 96 (2009)	3 MPN/g
34.	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. bao gồm <i>Listeria innocua</i> , <i>Listeria ivanovii</i> và <i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 11290-1:2017	LOD ₅₀ : 0,2 CFU/25g (mL) 1,0 CFU/125g (mL) 1,0 CFU/250g (mL) 1,0 CFU/375g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
35.	Định lượng Enterobacteriaceae	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 2003.01 TCVN 9980:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
36.	Định lượng nhanh tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 2015.13	10 CFU/g 1 CFU/mL
37.	Định lượng vi khuẩn coliform và <i>E.coli</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 991.14 TCVN 9975:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
38.	Định lượng vi khuẩn <i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecium</i>) spp.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	LFOD-TST-SOP-8845 (2020) (Ref. EN 15788:2009)	10 CFU/g 1 CFU/mL
39.	Định lượng vi khuẩn ưa lạnh	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NMKL No. 86 (2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
40.	Xác định vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	MFHPB18:2020	10 CFU/g 1 CFU/mL
41.	Định lượng Coliform và <i>E.coli</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	US FDA BAM Chapter 4 (2020)	10 CFU/g 1 CFU/mL
42.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	US FDA BAM Chapter 5 (2020)	LOD ₅₀ : 0,3 CFU/25g (mL)
43.	Định lượng bào tử vi khuẩn ưa nhiệt trung bình	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	CMMEF, chapter 23 - APHA (5 th Ed., 2015)	10 CFU/g; 1 CFU/mL
44.	Định lượng bào tử vi khuẩn ưa nhiệt	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	CMMEF, chapter 26 - APHA (5 th Ed., 2015)	10 CFU/g; 1 CFU/mL
45.	Định lượng Coliform phân (faecal) và <i>E. Coli</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NMKL No. 125 (2005)	10 CFU/g; 1 CFU/mL
46.	Định lượng Coliform tổng	Thực phẩm,	ISO 4832:2006	10 CFU/g

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	thực phẩm chức năng	TCVN 6848:2007	1 CFU/mL
47.	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với beta-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL
48.	Định lượng Nấm men-Nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc, áp dụng cho nền mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 21527-2:2008 TCVN 8275-2:2010	10 CFU/g 1 CFU/mL
49.	Định lượng Staphylococci dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và những loài khác) Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 6888-1:2021	10 CFU/g 1 CFU/mL
50.	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí tại 30°C Phương pháp đếm khuẩn lạc bằng kỹ thuật đổ đĩa	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 4833-1:2013 TCVN 4884-1:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL
51.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 TCVN 10780-1:2017	LOD ₅₀ : 0,2 CFU/25g (mL) 1 CFU/50g (mL) 1,0 CFU/100g (mL) 1,0 CFU/125g (mL) 0,9 CFU/250g (mL) 2 CFU/375g (mL) 8,3 CFU/750g (mL)
52.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 2016.01	LOD ₅₀ : 0,5 CFU/25g (mL) 0,6 CFU/100g (mL) 1,0 CFU/250g (mL)
53.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính	Thực phẩm, thực phẩm	ISO 16649-3:2015	Phát hiện LOD ₅₀ : 0,7 CFU/10g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	với beta-glucuronidase Phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất	chức năng		0,8 CFU/25g (mL) 1 CFU/100g (mL) Định lượng: 0 MPN/g (mL)
54.	Định lượng <i>Aspergillus flavus</i> và <i>Aspergillus parasiticus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Sản phẩm nông sản bổ sung vi chất dinh dưỡng	NMKL No. 177 (2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
55.	Phát hiện gen trình tự đặc hiệu Mù tạt và đậu nành Phương pháp Realtime-PCR	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8858 (2021) (Ref. PD CEN/TS 15634-5:2016)	LOD: 10 mg/kg
56.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 9213 B (23 rd Ed., 2017)	1 CFU/100 mL
57.	Định lượng vi khuẩn Coliform tổng số Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 9222 B (23 rd Ed., 2017)	1 CFU/250 mL
58.	Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt (coliform phân) Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 9222 D (23 rd Ed., 2017)	1 CFU/250 mL
59.	Định lượng vi khuẩn <i>E.Coli</i> Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	SMEWW 9222 H (23 rd Ed., 2017)	1 CFU/250 mL

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		đóng chai		
60.	Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	1 CFU/250 mL
61.	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6222:1999	1 CFU/mL
62.	Định tính và định lượng <i>Legionella</i> spp. Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 11731:2017	1 CFU/100 mL 1 CFU/1000mL
63.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 19250:2010 TCVN 9717:2013	LOD ₅₀ : 1 CFU/100 mL 1 CFU/1000 mL
64.	Phát hiện và định lượng Enterococci đường ruột Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009	1 CFU/50mL 1 CFU/250mL 1 CFU/mL
65.	Phát hiện và định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng	ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996	1 CFU/50mL 1 CFU/mL

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		thiên nhiên đóng chai		
66.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 14189:2013	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
67.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011	1 CFU/250 mL

II. Lĩnh vực hóa lý

1.	Xác định tro tổng số	Kẹo bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 4070:2009	LOD: 0,03 % LOQ: 0,1 %
2.	Xác định chỉ số axit	Chất béo của sản phẩm bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 969.17	LOD: 0,07 mgKOH/g LOQ: 0,24 mgKOH/g
3.	Xác định chỉ số khúc xạ	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8149:2009 ISO 1739:2006 (IDF 7:2006)	Từ 1,0 đến 1,5
4.	Xác định hàm lượng ẩm và các chất dễ bay hơi	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 3727-1:2001 (IDF 80-1:2001) AOAC 920.116	LOD: 0,1 % LOQ: 0,4 %
5.	Xác định hàm lượng béo thông qua tính toán từ hàm lượng ẩm, các chất dễ bay hơi và chất khô không béo	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 3727-3:2003 (IDF 80-3:2003)	Từ 0 đến: 100%
6.	Xác định hàm lượng chất	Bơ bổ sung	ISO 3727-2:2001	LOD: 0,02 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	khô không béo	vi chất dinh dưỡng	(IDF 80-2:2001)	LOQ: 0,05 %
7.	Xác định hàm lượng muối (NaCl)	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 15648:2004 (IDF 179:2004)	LOD: 0,003 gCl/100g LOQ: 0,01 gCl/100g
8.	Xác định pH	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 7238:2004 (IDF 104:2004)	2 ~ 12
9.	Xác định hàm lượng chất béo	Bơ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 17189:2003 (IDF 194:2003) (TCVN 8154:2009)	Từ 0 đến: 100%
10.	Xác định hàm lượng tro	Phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 935.42	LOD: 0,05 % LOQ: 0,17 %
11.	Xác định tổng hàm lượng chất rắn	Phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 5534:2004 (IDF 4:2004)	LOD: 0,03 % LOQ: 0,1 %
12.	Xác định hao hụt khối lượng tại 70°C dưới áp suất thấp	Cà phê hòa tan bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 3726:1983	LOD: 0,08% LOQ: 0,28 %
13.	Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer	Cà phê hòa tan bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 20938:2008	LOD: 0,02% LOQ: 0,06 %
14.	Xác định hàm lượng polyphenol tổng số (qui về axit gallic và axit chlorogenic)	Cà phê hòa tan bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2017.13	LOD: 0,02 % LOQ: 0,07 %
15.	Xác định axit clorogenic	Sản phẩm từ cà phê bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 957.04 AOAC 957.05	LOD: 0,02 % LOQ: 0,06 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
16.	Xác định độ kiềm của tro tổng, tro tan và không tan trong nước	Sản phẩm từ cà phê bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 920.93	LOD: Độ kiềm của tro tổng: 1,2 meq/100g (0,07 mgKOH/100g) Độ kiềm của tro tan: 1,0 meq/100g (0,06 mgKOH/100g) Độ kiềm của tro không tan: 0,7 meq/100g (0,04 mgKOH/100g) LOQ: Độ kiềm của tro tổng: 4,0 meq/100g (0,22 mgKOH/100g) Độ kiềm của tro tan: 3,5 meq/100g (0,19 mgKOH/100g) Độ kiềm của tro không tan: 2,2 meq/100g (0,12 mgKOH/100g)
17.	Xác định hàm lượng tro (tổng, tan và không tan trong nước)	Sản phẩm từ cà phê bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 5253:1990	LOD: 0,03 % LOQ: 0,10 %
18.	Xác định hàm lượng tinh bột tổng số	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 996.11	LOD: 0,6 g/100g LOQ: 2,0 g/100g
19.	Xác định chỉ số axit và độ axit	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất	ISO 7305:2019 AOAC 939.05	LOD: 0,01 mgKOH/g LOQ: 0,04

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		dinh dưỡng		mgKOH/g
20.	Xác định độ axit chuẩn độ	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8210:2009	LOD: 0,50 mL NaOH 0,1N/100g LOQ: 1,68 mL NaOH 0,1N/100g
21.	Xác định hàm lượng ẩm và tổng chất rắn	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 712:2009 ISO 1666:1996 ISO 6540:2021	LOD: 0,06 g/100g LOQ: 0,2 g/100g
22.	Xác định hàm lượng chất béo tổng số (thủy phân với axit) và béo thô (chiết trực tiếp với ete)	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 11085:2015	- Béo tổng số: LOD: 0,15 % LOQ: 0,5 % - Béo thô: LOD: 0,1 % LOQ: 0,3 %
23.	Xác định độ ẩm	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7879:2008 (CODEX STAN 249:2006)	LOD: 0,1 % LOQ: 0,32 %
24.	Xác định trị số axit trên béo	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7879:2008 (CODEX STAN 249:2006)	LOD: 0,09 mgKOH/g LOQ: 0,29 mgKOH/g
25.	Xác định hàm lượng tro	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 2171:2007	LOD: 0,03 % LOQ: 0,10 %
26.	Xác định hàm lượng đạm thô (nitơ tổng) Phương pháp Kjeldahl sử dụng xúc tác Đồng	Sản phẩm từ nông sản bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2001.11	LOD: 0,03 % LOQ: 0,10 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
27.	Xác định hàm lượng muối (NaCl)	Sản phẩm từ nông sản bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8124 (2020) (Ref. AOAC 950.52)	LOD: 0,007 % LOQ: 0,02 %
28.	Xác định hàm lượng polyphenol tổng số (qui về axit gallic và axit chlorogenic)	Sản phẩm từ nông sản bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8262 (2021) (Ref. AOAC 2017.13)	LOD: 0,02 % LOQ: 0,07%
29.	Xác định độ tan	Phụ gia thực phẩm-Chất điều vị Natri 5'-ribonucleotid	FAO FNP 52 (1992)	Từ không tan đến rất dễ tan
30.	Xác định pH	Phụ gia thực phẩm-Chất điều vị Natri 5'-ribonucleotid	FAO FNP 52 (1992)	4 - 10
31.	Xác định hoạt độ ure Phương pháp pH	Sản phẩm đậu tương bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOCS Ba 9-58	0,01
32.	Xác định chỉ số axit	Sữa lên men bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO/TS 11869:2012 (TCVN 6509:2013)	LOD: 0,05 mmolNaOH/100g LOQ: 0,2 mmolNaOH/100g
33.	Xác định chỉ số axit	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 6091:2010 (IDF 86:2010) (TCVN 8079:2013)	LOD: 0,06 mL NaOH 0,1M/10g LOQ: 0,2 mL NaOH 0,1M/10g
34.	Xác định hàm lượng ẩm và tổng chất rắn tại 102°C	Sữa tươi bổ sung vi chất	ISO 6731:2010, (IDF 21:2010)	Từ 0 đến 100 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		dinh dưỡng	TCVN 8082-2013	
35.	Xác định hàm lượng ẩm và tổng chất rắn tại 102°C	Sữa chua bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 13580:2005, (IDF 151:2005), TCVN 8176:2009	Từ 0 đến 100 %
36.	Xác định hàm lượng các chất cháy sém và chất ngoại lai	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	IS 13500:1992 (reaffirmed 2003) BS 1743-19:1985 GEA Niro Method No. A 4 a ADPI method	Đánh giá (đĩa A đến D)
37.	Xác định hàm lượng chất béo	Sữa tươi bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 8262-1,2,3:2005 (IDF 124-1,2,3:2005)	LOD: 0,13 % LOQ: 0,44 %
38.	Xác định hàm lượng chất khô không béo	Sữa tươi bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8344 (2019)	LOD: 0,13 % LOQ: 0,44 %
39.	Xác định hàm lượng clorua (quy về NaCl) Phương pháp chuẩn độ điện thế	Sữa bột và bơ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 21422:2018 (IDF 242:2018) ISO 5943:2006 (IDF 88:2006) AOAC 2016.03	LOD: 0,003 gCl/100g LOQ: 0,010 gCl/100g LOD: 0,005 gNaCl/100g LOQ: 0,016 gNaCl/100g
40.	Xác định hàm lượng đạm thô (nitơ tổng) Phương pháp Kjeldahl sử dụng xúc tác Đồng	Phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 8968-1:2014 (IDF 20-1:2014) AOAC 991.20	LOD: 0,03 % LOQ: 0,1 %
41.	Xác định hàm lượng nitơ protein và phi protein	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 8968-4:2016 (IDF 20-4:2016)	LOD: 0,03 % LOQ: 0,10 %
42.	Xác định hàm lượng Photpho	Sữa tươi bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 9874:2006 (IDF 42:2006)	LOD: 0,0003 % LOQ: 0,001 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
43.	Xác định pH	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 5546:2010 (IDF 115:2010) TCVN 11160:2015	2 - 12
44.	Xác định phosphatase kiềm	Sữa bột và sữa tươi bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 3356:2009 (IDF 63:2009) TCVN 9658:2013 TCVN 5860:2007	LOD: 1,0 ug/mL LOQ: 3,3 ug/mL
45.	Xác định tỷ trọng tương đối	Sữa tươi bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 925.22	Từ 1,0 đến 1,1
46.	Xác định hàm lượng carbohydrat hữu hiệu Phương pháp quang phổ	Thực phẩm (bao gồm sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng)	AOAC 2020.07	LOD: 0,05 % LOQ: 0,15 %
47.	Xác định hoạt độ chống oxi hóa	Thực phẩm	AOAC 2012.04	LOD: 6 mg/100g LOQ: 18 mg/100g
48.	Xác định chỉ số peroxit trên béo	Thực phẩm	GB 5009.227 (2016)	LOD: 0,4 meq/Kg; 0,004 g/100g LOQ: 1,2 meq/Kg; 0,013 g/100g
49.	Định danh các phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm	TCVN 5517:1991 TCVN 7140:2002 ISO 13496:2021 TLC method	Xem phụ lục 8 (phần A) đính kèm
50.	Định danh các phẩm màu tổng hợp tan trong dầu Phương pháp sắc ký lớp mỏng	Thực phẩm	Food chemicals codex	Xem phụ lục 8 (phần B) đính kèm
51.	Phản ứng Kreis	Thực phẩm	J. AOCS 8 (1931) 269-270	POD: 1,0 mg/Kg (quy về Malonaldehyde)
52.	Xác định borat (quy về axit	Thực phẩm	AOAC 970.33 &	POD = 100 mg/kg

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	boric)		AOAC 959.09 TCVN 8343:2010 & TCVN 8895:2012	
53.	Xác định carbohydrate hữu hiệu và năng lượng bao gồm năng lượng từ béo (cho thực phẩm không cồn) Phương pháp tính toán	Thực phẩm	REGULATION (EU) No 1169/2011	Từ 0 đến 100%
54.	Xác định Carbohydrate hữu hiệu và năng lượng	Thực phẩm	FAO FOOD AND NUTRITION PAPER 77 (2003)	Từ 0 đến 100%
55.	Xác định Carbohydrate tổng và năng lượng	Thực phẩm	AOAC 986.25 FAO FOOD AND NUTRITION PAPER 77 (2003) USDA Food Composition Databases	Từ 0 đến 100%
56.	Xác định hàm lượng đường tổng và đường khử Phương pháp Luff-Schoorl	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8126 (2020)	LOD: 0,2 % LOQ: 0,5 %
57.	Xác định hàm lượng formaldehyde (formon)	Thực phẩm	AOAC 931.08 & AOAC 964.21	LOD: 0,6 mg/kg LOQ: 2,0 mg/kg
58.	Xác định hàm lượng nito ammoniac	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8194 (2020) (Ref. TCVN 3706:1990)	Mẫu dạng rắn: LOD: 1,12 mgN/100g LOQ: 3,74 mgN/100g Mẫu dạng lỏng: LOD: 2,0 mgN/100mL LOQ: 6,0 mgN/100mL

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
59.	Xác định hàm lượng Nitrite	Thực phẩm	NMKL No.194 (2013)	LOD: 0,05 mgN/kg LOQ: 0,2 mgN/Kg
60.	Xác định hàm lượng Photpho	Thực phẩm	AOAC 995.11	LOD: 0,001 gP/100g (%) LOQ: 0,003 gP/100g (%)
61.	Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-Vis	Thực phẩm	ISO 5516:1978 & ISO 5517:1978 TCVN 8119:2009 & TCVN 8118:2009	LOD: 1,0 mg/kg LOQ: 3,3 mg/kg
62.	Xác định hàm lượng Sunphít	Thực phẩm	AOAC 990.28 EN 1988-1:1998	LOD: 1,0 mg/kg LOQ: 3,0 mg/kg
63.	Xác định pH	Thực phẩm đã qua xử lý nhiệt đựng trong bao bì kín	ISO 11289:1993 TCVN 10035:2013 AOAC 981.12	2 ~ 12
64.	Xác định Titan dioxit (TiO ₂) Phương pháp quang phổ	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8129 (2021)	LOD: 2,0 mg/kg LOQ: 6,6 mg/kg
65.	Xác định các dạng xơ: 1. Xơ hòa tan phân tử cao HMW SDF 2. Xơ không tan IDF 3. Tổng xơ không tan IDF và xơ hòa tan phân tử cao HMW SDF (HMW DF) (tương đương xơ thực hiện theo AOAC 991.43/AOAC 985.29) 4. Xơ hòa tan phân tử nhỏ LMW SDF 5. Tổng xơ hòa tan 6. Tổng xơ TDF	Thực phẩm	AOAC 2017.16 (bao gồm xơ thực hiện theo AOAC 991.43/AOAC 985.29)	-IDF: LOD: 0,07 LOQ: 0,25 %; -HMW SDF: LOD: 0,07 % LOQ: 0,25 %; -HMW DF: LOD: 0,15 % LOQ: 0,45 %; -LMW SDF: LOD: 0,01 % LOQ: 0,02 %
66.	Xác định xơ không tan IDF, xơ hòa tan phân tử cao	Thực phẩm	AOAC 991.43	LOD: 0,1 % LOQ: 0,4 %

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	HMW SDF và tổng của chúng			
67.	Xác định chỉ số peroxide trên béo	Thực phẩm	GB 19300:2014 & ISO 3960:2017	LOD: 0,07 meq/kg LOQ: 0,23 meq/kg
68.	Xác định hoạt độ nước	Thực phẩm	ISO 18787:2017	Đến: 1,0
69.	Xác định hàm lượng chất béo tổng số (thủy phân với axit) và béo thô (chiết trực tiếp với ete)	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8249 (2021) (Ref. ISO 11085:2015)	-Béo tổng số: LOD: 0,15 % LOQ: 0,5 % -Béo thô: LOD: 0,1 % LOQ: 0,3 %
70.	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi Phương pháp sấy chân không	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	LFOD-TST-SOP-8203 (2020)	LOD: 0,20 % LOQ: 0,64 %
71.	Xác định chỉ số formol	Nước cam ép bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 1133:1994 TCVN 10690:2015 IFU Method No. 30 (2005) AOAC 965.31	LOD: 0,06 mmolNaOH/100 mL; 0,78 mgN/100 mL LOQ: 0,19 mmolNaOH/100 mL; 2.62 mgN/100mL
72.	Xác định hàm lượng hydroxymethylfufural	Nước cam ép bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 7466:1986 TCVN 9041:2012	LOD: 2,1 mg/kg LOQ: 7 mg/kg
73.	Xác định pectin	Nước cam ép bổ sung vi chất dinh dưỡng	IFU Method No. 26 (2005)	Pectin tổng số: LOD: 25,9 mg/kg LOQ: 86,2 mg/kg Pectin hòa tan trong nước: LOD: 11,7 mg/kg LOQ: 39,1 mg/kg Pectin hòa tan trong oxalate: LOD: 4,9 mg/kg

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
				LOQ: 16,4 mg/kg Pectin hòa tan trong kiềm: LOD: 5,4 mg/kg LOQ: 17,9 mg/kg
74.	Xác định độ đục	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 7027-1:2016 SMEWW 2130 B (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1,5 FNU (NTU) LOQ: 5 FNU (NTU)
75.	Xác định độ màu	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 7887:2011 (Method C) TCVN 6185:2015 (method C)	LOD: 16,0 mg/L Pt/Co LOQ: 53,8 mg/L Pt/Co
76.	Xác định silica phản ứng với molybdat	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8260 (2020) (Ref. SMEWW 4500-SiO ₂ C (23 rd Ed., 2017))	LOD: 2,1 mgSi/L; 4.5 mgSiO ₂ /L LOQ: 7,0 mgSi/L; 15,0 mg SiO ₂ /L
77.	Xác định tỷ trọng tương đối	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 1131:1994 (BS EN 1131:1995) IFU Method No. 01 (2005)	Đến 1,5
78.	Xác định chỉ số axit	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 750:1998 EN 12147:1996 IFU Method No. 3 (2017) AOAC 942.15	LOD: 0,2 mmolH ⁺ /100g LOQ: 0,7 mmolH ⁺ /100g
79.	Xác định độ ẩm và tổng chất khô	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 1026:1982 EN 12145:1996 IFU Method No.61 (2005) AOAC 920.151	LOD: 0,2 g/100g LOQ: 0,64 g/100g
80.	Xác định độ Brix (tổng chất rắn hòa tan)	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 2173:2003 EN 12143:1996 IFU method No. 8	LOD: 0,1 °Brix g/100g LOQ: 0,3 °Brix g/100g

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		dưỡng	(2017)	
81.	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ điện thế	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 12133:1997	LOD: 1,5 mg/L LOQ: 4,5 mg/L
82.	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 3634:1979	LOD: 0,05 % LOQ: 0,2 %
83.	Xác định hàm lượng Nitrite	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 6635:1984	LOD: 0,05 mgN/kg LOQ: 0,2 mgN/kg
84.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit hydroclorít (cát và silica)	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 763:2003	LOD: 0,005 g/100mL; 0,01g/100g LOQ: 0,02 g/100mL; 0,03g/100g
85.	Xác định hàm lượng tro	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	BS EN 1135:1995 (EN 1135:1994) AOAC 940.26	LOD: 0,06% LOQ: 0,2 %
86.	Xác định pH	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 1842:1991 EN 1132:1994	2 - 12
87.	Xác định hàm lượng Nitrat	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7890-3:1988	LOD: 0,01 mg/L LOQ: 0,03 mgN/L
88.	Xác định độ kiềm (OH ⁻ , HCO ₃ ⁻ , CO ₃ ²⁻)	Nước uống đóng chai,	SMEWW 2320 B (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1,2 mg CaCO ₃ /L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 9963-1:1994 AOAC 973.43	LOQ: 4,0 mg CaCO ₃ /L
89.	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp chuẩn độ điện thế	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500-F C (23 rd Ed., 2017) ISO 10359-1:1992	LOD: 0,006 mg/L LOQ: 0,02 mg/L
90.	Xác định độ axit	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	AOAC 973.42	LOD: 0,5 mg CaCO ₃ /L LOQ: 2,0 mg CaCO ₃ /L
91.	Xác định độ cứng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	AOAC 973.52 ASTM D1126-17 SMEWW 2340C (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1,0 mg CaCO ₃ /L LOQ: 2,0 mg CaCO ₃ /L
92.	Xác định độ đục	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7027-1:2016 SMEWW 2130 B (23 rd Ed., 2017)	LOD: 0,04 FNU LOQ: 0,12 FNU
93.	Xác định độ màu theo thang đo Pt/Co Phương pháp C	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7887:2011	LOD: 0,8 mg/L Pt/Co LOQ: 2,5 mg/L Pt/Co
94.	Xác định hàm lượng Ammonia	Nước uống đóng chai,	ISO 5664:1984	LOD: 0,08 mgN/L LOQ: 0,27 mgN/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Phương pháp chung cất và chuẩn độ	nước khoáng thiên nhiên đóng chai		
95.	Xác định hàm lượng Ammonia Phương pháp so màu	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500-NH ₃ F (23 rd Ed., 2017)	LOD: 0,06 mgNH ₃ /L LOQ: 0,2 mgNH ₃ /L
96.	Xác định hàm lượng Clorua	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ASTM D512-12 (Method B) SMEWW 4500-Cl B (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1 mg/L LOQ: 3 mg/L
97.	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ điện thế	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500 Cl-D (23 rd Ed., 2017)	LOD: 0,3 mg/L LOQ: 1,0 mg/L
98.	Xác định hàm lượng formaldehyde (Formon) Phương pháp quang phổ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8259 (2020) (Ref. ASTM D6303-98)	LOD: 0,02 mg/L LOQ: 0,06 mg/L
99.	Xác định hàm lượng formaldehyt	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8392 (2020) (Ref. CEN/TS 13130-23:2005)	LOD: 0,3 mg/L LOQ: 0,9 mg/L
100.	Xác định hàm lượng nitơ	Nước uống đóng chai,	ISO 5663:1984	LOD: 0,3 mg/L LOQ: 0,9 mg/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Kjeldahl	nước khoáng thiên nhiên đóng chai		
101.	Xác định hàm lượng Nitrit	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6777:1984	LOD: 0,003 mg/L LOQ: 0,01 mgN/L
102.	Xác định hàm lượng sắt tổng, tổng sắt hòa tan, sắt (II) hòa tan, sắt (III) hòa tan	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6332:1988 TCVN 6177:1996	LOD: 0,1 mg/L LOQ: 0,3 mg/L
103.	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp đo độ đục	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E (23 rd Ed., 2017)	LOD: 0,6 mg/L LOQ: 2,0 mg/L
104.	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp khối lượng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500 SO_4^{2-} C (23 rd Ed., 2017)	LOD: 10 mg/L LOQ: 30 mg/L
105.	Xác định pH	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 10523:2008 AOAC 973.41 ASTM D1293-18 SMEWW 4500-H+ B (23 rd Ed., 2017)	2 - 12
106.	Xác định Photpho (phospho tổng, phospho hòa tan,	Nước uống đóng chai,	ISO 6878:2004 SMEWW 4500-P E	LOD: 0,01 mg/L LOQ: 0,03 mgP/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	phospho hữu cơ tổng)	nước khoáng thiên nhiên đóng chai	(23 rd Ed., 2017)	
107.	Xác định silica phản ứng với molybdat	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500-SiO ₂ C (23 rd Ed., 2017)	LOD: 0,05 mg/L LOQ: 0,14 mg/L
108.	Xác định sunfua	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 10530:1992 TCVN 6637:2000	LOD: 0,05 mg/L LOQ: 0,15 mg/L
109.	Xác định tổng chất rắn hòa tan	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 2540 C (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1,0 mg/L LOQ: 3,0 mg/L
110.	Xác định tổng chất rắn tại 105°C	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 2540 B (23 rd Ed., 2017)	LOD: 1,3 mg/L LOQ: 4,5 mg/L
111.	Xác định tổng chất rắn tại 110°C	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 3696:1987	LOD: 1,0 mg/L LOQ: 2,0 mg/L
112.	Xác định tổng dầu mỡ	Nước uống đóng chai,	US EPA 1664:2010	LOD: 3 mg/L LOQ: 10 mg/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		nước khoáng thiên nhiên đóng chai		
113.	Xác định chỉ số Permanganate	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 8467:1993 (TCVN 6186-96)	LOD: 0,2 mg/L LOQ: 0,6 mg/L
114.	Xác định độ cứng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 6059:1984	LOD: 1,0 mg CaCO ₃ /L LOQ: 2,0 mg CaCO ₃ /L
115.	Xác định hàm lượng chlorine tổng Phương pháp chuẩn độ iod	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7393-3:1990	LOD: 0,1 mg/L LOQ: 0,3 mg/L
116.	Xác định hàm lượng Chlorine tự do, chlorine kết hợp (monochloramine, dichloramine, và nitrogen trichloride) và chlorine tổng Phương pháp so màu	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 7393-2:2017	LOD: 0,03 mg/L LOQ: 0,1 mg/L
117.	Xác định chỉ số khúc xạ	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 6320:2017	Từ 1,0 đến 1,6
118.	Xác định độ axit khoáng	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	BS 684-2.48:1998	LOD: 0,2 mgKOH/100g LOQ: 0,6 mgKOH/100g

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
119.	Xác định hàm lượng béo	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	BS 684-2.4:1976 FOSFA method (2010)	Từ 0 đến 100 %
120.	Xác định hàm lượng chất xà phòng (độ kiềm)	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 10539:2002 AOCS Cd 3e-02 BS 684-2.5:1989 AOCS Cc 17-95	LOD: 3 mg sodium oleate/Kg; 0,04 mgNaOH/100g LOQ: 9 mg sodium oleate/Kg; 0,12mgNaOH/100g
121.	Xác định hàm lượng chất xà phòng hóa	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	BS 684-2.15:1986 FOSFA method (2010)	Từ 0 đến 100 %
122.	Xác định hàm lượng Phosphorus tổng	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOCS Ca 12-55	LOD: 2,0 mg/kg LOQ: 6,6 mg/kg
123.	Xác định hàm lượng Carmine Phương pháp HPLC-DAD	Bánh và sữa lỏng bổ sung vi chất dinh dưỡng	NMKL No. 157 (2007)	LOD: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg
124.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và polyclo biphenyl Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng	CEN/TS 17062:2019	Xem phụ lục 1 đính kèm
125.	Xác định Bisphenol A (dạng tự do) Phương pháp LC-MS/MS	Đồ uống đóng hộp bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2017.15	LOD: Mẫu lỏng: 3 µg/kg (µg/L) Mẫu rắn: 10 µg/kg LOQ: Mẫu lỏng: 10 µg/kg (µg/L) Mẫu rắn: 30 µg/kg
126.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực	Dầu thực vật bổ sung	QuPPE-PO Method (EURL-SRM)	Xem phụ lục 13 đính kèm

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	cao Phương pháp LC-MS/MS	vi chất dinh dưỡng	ver.11.1, 2021)	
127.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: glyphosat, glufosinat và axit aminomethylphosphonic (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS	Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng	J. AOAC Int.100 (2017) 631-639	LOD: 0,003 mg/kg mỗi chất LOQ: 0,01 mg/kg mỗi chất
128.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1, Phương pháp HPLC-FLD	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 14501:2007	LOD: Dạng bột: 0,03 µg/kg Dạng lỏng: 0,003 µg/kg (µg/L) LOQ: Dạng bột: 0,1 µg/kg Dạng lỏng: 0,01 µg/kg (µg/L)
129.	Xác định hàm lượng các chất Nucleotides: Cytidine 5'-monophosphate (CMP), Uridine 5'-monophosphate (UMP), Guanosine 5'-monophosphate (GMP), Inosine 5'-monophosphate (IMP), Adenosine 5'-monophosphate (AMP) Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột và phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2011.20 ISO 20638:2015	LOD: 0,2 mg/100g (mg/100mL) mỗi chất LOQ: 0,5 mg/100g (mg/100mL) mỗi chất
130.	Xác định hàm lượng cis- và trans-β-Carotene Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột và phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 23443:2020 AOAC 2016.13 AOAC 2017.04	LOD: 3 µg/kg (L) mỗi chất LOQ: 10 µg/kg (L) mỗi chất
131.	Xác định hàm lượng dạng tổng các Vitamin nhóm B (B1 (thiamin), B2 (riboflavin), B3 (nicotinic acid và nicotinamide), B6 (pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2015.14 ISO 21470:2020	LOD: B1; B2; B6: 3 µg/100g (mL) B3: 30 µg/100g (mL) LOQ: B1; B2; B6: 10 µg/100g (mL) B3:

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Phương pháp LC-MS/MS			100 µg/100g (mL)
132.	Xác định hàm lượng dạng tự do của 2-MCPD, 3-MCPD và các dạng liên kết este với axit béo của 2-MCPD, 3-MCPD và Glycidol	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2018.03	LOD: 2 µg/kg mỗi chất LOQ: 5 µg/kg mỗi chất
133.	Xác định hàm lượng thành phần đường Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với đầu dò xung ampe	Sữa bột và phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	Xem phụ lục 6 đính kèm
134.	Xác định hàm lượng Tryptophan Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột và phô mai bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2017.03	LOQ: 1,0 mg/kg LOQ: 3,0 mg/kg
135.	Xác định tổng fructans (bao gồm inulin và fructooligosaccharides (FOS))	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 22579:2020 (IDF 241:2020) AOAC 2016.14	LOD: 0,01 g/100g LOQ: 0,03 g/100g
136.	Xác định hàm lượng các axit hữu cơ Phương pháp sắc ký ion ghép đầu dò đo độ dẫn	Sữa lên men bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8477 (Ref. EN 17294:2019)	Xem phụ lục 2 đính kèm
137.	Xác định hàm lượng Melamine và Cyanuric acid Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm (bao gồm sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng)	EN 16858:2017 ISO 23970:2021	LOD: Melamin: 0,01 mg/kg (mg/L) Cyanuric acid: 0,05 mg/kg (mg/L) LOQ: Melamin: 0,03 mg/kg (mg/L) Cyanuric acid: 0,15 mg/kg (mg/L)
138.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và polyclo biphenyl Phương pháp LC-MS/MS và	Thực phẩm (không bao gồm sản phẩm từ trà, gia vị, thảo	LFOD-TST-SOP-8421 (2021) (Ref: EN 15662:2018) EN 15662:2018	Xem phụ lục 1 đính kèm

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	GC-MS/MS	mộc, tinh dầu)		
139.	Xác định béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9), Phương pháp GC-FID	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8444 (2020) (Ref: ISO 16958:2015)	LOD: 0,003 % LOQ: 0,01 %
140.	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm (không bao gồm sản phẩm từ cà phê)	EN 16618:2015 ISO 18862:2016 DIN 10785:2013	LOD: 7 µg/kg (µg/L) LOQ: 20 µg/kg (µg/L)
141.	Xác định hàm lượng các chất tạo ngọt Phương pháp HPLC-DAD/RI	Thực phẩm	EN 12856:1999	Xem phụ lục 12 (phần B) đính kèm
142.	Xác định hàm lượng các chất tạo ngọt Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8525 (2020) (Ref. EN 15911:2010)	Xem phụ lục 12 (phần A) đính kèm
143.	Xác định hàm lượng các phthalat Phương pháp GC-MS	Thực phẩm	J. AOAC Int. 93 (2010) 315-322	Xem phụ lục 9 đính kèm
144.	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8554 (2021) (Ref: ISO 18252:2006)	LOD: 3,3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg
145.	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp hóa hơi và GC-FID	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8577 (2021) (Ref. AOAC 2016.12)	LOD: 0,02% LOQ: 0,05%
146.	Xác định hàm lượng myo-Inositol (dạng tự do, dạng liên kết và dạng tổng) Phương pháp sắc ký ion	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 20637:2015 AOAC 2012.12	LOD: 1,7 mg/kg (mg/L) LOQ: 5,0 mg/kg (mg/L)

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	ghép đầu dò xung điện hóa			
147.	Xác định hàm lượng Nitrite và Nitrate Phương pháp sắc ký ion ghép nối đầu dò đo độ dẫn IC-CD	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8443 (2020) (Ref. EN 12014-4:2005)	LOD: 3 mg/kg mỗi chất LOQ: 10 mg/kg mỗi chất
148.	Xác định hàm lượng Vitamin B5 (tổng quy về Pantothenic acid) Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 20639:2015 AOAC 2012.16	LOQ: 20 µg/100g LOQ: 50 µg/100g
149.	Xác định hàm lượng Vitamin D (D3 (cholecalciferol) và D2 (ergocalciferol)) Phương pháp LC-MS/MS	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2016.05 ISO 20636:2018	LOD: 0,1 µg/100g LOQ: 0,3 µg/100g
150.	Xác định hàm lượng dạng tự do của 2-MCPD, 3-MCPD và các dạng liên kết este với axit béo của 2-MCPD, 3-MCPD và Glycidol Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8603 (2021) (Ref. AOAC 2018.03)	LOD: Nền mẫu dầu/chất béo: 30 µg/kg; Nền khác: 2 µg/kg (µg/L) LOQ: Nền mẫu dầu/chất béo: 100 µg/kg; Nền khác: 5 µg/kg (µg/L)
151.	Xác định hàm lượng màu tan trong dầu Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	ASTA Method 29.0 Statutory Analysis Government Chemist Programme (Ad Hoc Project 1-LGC/GC/2007/006)	Xem phụ lục 14 đính kèm
152.	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC-FLD	Thực phẩm	ISO 16050:2003	LOD: 0,1 µg/kg mỗi chất LOQ: 0,3 µg/kg mỗi chất
153.	Xác định hàm lượng các chất bảo quản (BHA, BHT, TBHQ và Propyl gallate (PG))	Thực phẩm	AOAC 983.15; AOCS Ce 6-86	LOD: 3 mg/kg mỗi chất LOQ: 10 mg/kg mỗi chất

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Phương pháp HPLC-DAD			
154.	Xác định hàm lượng axit amin Phương pháp HPIEC-UV/Vis	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8512 (2020) (Ref. ISO 13903:2005)	Xem phụ lục 7 đính kèm
155.	Xác định hàm lượng Benzoic acid, sorbic acid và Dehydroacetic acid Phương pháp HPLC-DAD và/hoặc GC-FID (xác nhận)	Thực phẩm	AOAC 983.16 NMKL No. 124 (1999)	LOD: 1,0 mg/kg mỗi chất LOQ: 3,0 mg/kg mỗi chất
156.	Xác định hàm lượng các chất Nucleotides: Cytidine 5'-monophosphate (CMP), Uridine 5'-monophosphate (UMP), Guanosine 5'-monophosphate (GMP), Inosine 5'-monophosphate (IMP), Adenosine 5'-monophosphate (AMP) Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8537 (2020) (Ref. ISO 20638:2015)	LOQ: 0,17 mg/100g mỗi chất LOQ: 0,5 mg/100g mỗi chất
157.	Xác định hàm lượng Caffeine và Theobromine Phương pháp HPLC-DAD	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8583 (2021) (Ref. AOAC 980.14)	LOQ: 3 mg/kg mỗi chất LOQ: 10 mg/kg mỗi chất
158.	Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC-DAD	Thực phẩm	EN 12857:1999	LOQ: 3 mg/kg LOQ: 10 mg/kg
159.	Xác định hàm lượng folic acid Phương pháp HPLC-UV	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8454 (2020) (Ref. An Evaluation of Procedures for the Determination of Folic acid in Food by HPLC # LGC/R/2011/180)	LOQ: 1,0 µg/100g LOQ: 3,0 µg/100g

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
160.	Xác định hàm lượng Vitamin A (retinol), Vitamin E (alpha-Tocopherol, delta-Tocopherol, beta- và gamma-Tocopherol, total Tocopherols) Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8596 (2020)	LOD: Retinol: 0,02 mg/100g (mg/100mL) Tocopherol: 0,05 mg/100g (mg/100mL) LOQ: Retinol: 0,05 mg/100g (mg/100mL) Tocopherol: 0,15 mg/100g (mg/100mL)
161.	Xác định hàm lượng Vitamin B1 (tổng, quy về Thiamin) Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 14122:2014	LOD: 0,05 mg/100g (mg/100mL) LOQ: 0,15 mg/100g (mg/100mL)
162.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2014.02 ISO 20634:2015	LOD: 0,05 µg/100g (µg/100mL) LOQ: 0,15 µg/100g (µg/100mL)
163.	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (tổng pyridoxal, pyridoxamine và pyridoxine quy về pyridoxin) Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 14164:2014	LOD: 0,05 mg/100g (mg/100mL) LOQ: 0,15 mg/100g (mg/100mL)
164.	Xác định hàm lượng Vitamin H (Biotin tổng) Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2016.02 ISO 23305:2020	LOD: 2 µg/100g (µg/100mL) LOQ: 5 µg/100g (µg/100mL)
165.	Xác định hàm lượng Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydro ascorbic) và Erythorbic acid (D-Ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2012.22 ISO 20635:2018	LOD: 2 mg/100g (mg/100mL) mỗi chất LOQ: 5 mg/100g (mg/100mL) mỗi chất

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
166.	Xác định Vitamin B2 (tổng quy về Riboflavine) Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 14152:2014	LOD: 0,05 mg/100g (mg/100mL) LOQ: 0,15 mg/100g (mg/100mL)
167.	Xác định Vitamin B3 (tổng nicotinic acid và Nicotinamide quy về nicotinic acid) Phương pháp HPLC-FLD	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	EN 15652:2009	LOD: 0,03 mg/100g (mg/100mL) LOQ: 0,1 mg/100g (mg/100mL)
168.	Xác định các độc tố vi nấm Phương pháp LC-MS/MS	Sữa lỏng bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8456 (2020) (Ref. EN 17194:2019)	Xem phụ lục 11 đính kèm
169.	Xác định dư lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) Phương pháp hóa hơi và GC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8531 (2020)	Xem phụ lục 15 đính kèm
170.	Xác định dư lượng các chất nhóm Dithiocarbamate (quy về CS ₂) Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	EURL-SRM (ver.2, 2009) (GC-MS/MS)	LOD: 0,003 mg/kg LOQ: 0,01 mg/kg
171.	Xác định dư lượng Chlorate ClO ₃ ⁻ và Perchlorate ClO ₄ ⁻ Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021)	LOD: 0,003 mg/kg mỗi chất LOQ: 0,01 mg/kg mỗi chất
172.	Xác định dư lượng Endothall Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8503 (2021) (Ref. US EPA 548.1)	LOD: 0,003 mg/kg LOQ: 0,01 mg/kg
173.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Chlormequat, Diquat, Mepiquat, Paraquat, Trimesium và Difenzoquat Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021)	LOD: 0,003 mg/kg mỗi chất LOQ: 0,01 mg/kg mỗi chất

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
174.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính axit Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8425 (2021) (Ref: EN 15662:2018)	Xem phụ lục 4 đính kèm
175.	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD	Thực phẩm	EN 17250:2020	LOD: 0,3 µg/kg LOQ: 1 µg/kg
176.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm hợp chất amoni bậc bốn Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	LFOD-TST-SOP-8599 (2021) (Ref: EN 15662:2018)	Xem phụ lục 16 đính kèm
177.	Xác định hàm lượng thành phần đường Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với đầu dò xung ampe	Sữa bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2018.16	Xem phụ lục 6 đính kèm
178.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và polyclo biphenyl Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8497 (2020) (Ref: AOAC 990.06)	Xem phụ lục 1 đính kèm
179.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Chlormequat, Diquat, Mepiquat, Paraquat, Trimesium và Difenzoquat Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8608 (2021)	LOD: 0,03 µg/L mỗi chất LOQ: 0,1 µg/L mỗi chất
180.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: glyphosat, glufosinat và axit aminomethylphosphonic (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 16308:2014	LOQ: 0,1 µg/L mỗi chất LOQ: 0,3 µg/L mỗi chất
181.	Xác định hàm lượng epichlorohydrin	Nước uống đóng chai,	EN 14207:2003	LOD: 0,03 µg/L LOQ: 0,1 µg/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	Phương pháp GC-MS/MS	nước khoáng thiên nhiên đóng chai		
182.	Xác định các anion hòa tan: Bromat, clorat, perclorat, clorit Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8490 (2020) (Ref: US EPA 557:2009)	LOD: Bromat, Clorat: 0,2 µg/L Perclorat: 1,0 µg/L Clorit: 10 µg/L LOQ: Bromat, Clorat: 0,5 µg/L Perclorat: 3,0 µg/L Clorit: 30 µg/L
183.	Xác định các anion hòa tan: Iodua I ⁻ , Bromua Br ⁻ , clorua Cl ⁻ , florua F ⁻ , nitrat NO ₃ ⁻ , nitrit NO ₂ ⁻ , phosphat PO ₄ ³⁻ và sunphat SO ₄ ²⁻ Phương pháp sắc kí lỏng ion kết nối đầu dò đo độ dẫn	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 10304-1:2007	LOD: 0,1 mg/L mỗi chất LOQ: 0,3 mg/L mỗi chất
184.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có tính axit Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8498 (2020) (Ref: US EPA 555)	Xem phụ lục 4 đính kèm
185.	Xác định phenol và dẫn xuất của phenol Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8495 (2020) (Ref: ISO/TS 8165-1:1992)	Xem phụ lục 5 đính kèm

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
186.	Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 28540:2011	Xem phụ lục 3 đính kèm
187.	Xác định dư lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) Phương pháp hóa hơi và GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 20595:2018	Xem phụ lục 10 đính kèm
188.	Xác định dư lượng Endothall Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8523 (2020) (Ref: US EPA 548.1)	LOD: 0,05 µg/L LOQ: 0,15 µg/L
189.	Xác định dư lượng nhóm các dẫn xuất halogen hóa của axit axetic: Monochloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid, Monobromoacetic acid, Dibromoacetic acid Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8522 (2021) (Ref. US EPA 552.3:2003)	LOD: 3,0 µg/L mỗi chất LOQ: 10 µg/L mỗi chất
190.	Xác định dư lượng Toxaphene (Camphechlor) Phương pháp GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO/TS 28581:2012	LOD: 0,03 µg/L LOQ: 0,1 µg/L
191.	Xác định hàm lượng acrylamide Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng	LFOD-TST-SOP-8489 (2020) (Ref. EN	LOD: 0,07 µg/L LOQ: 0,2 µg/L

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
		thiên nhiên đóng chai	16618:2015)	
192.	Xác định hàm lượng các phthalat Phương pháp GC-MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	LFOD-TST-SOP-8493 (2020) (Ref. US EPA506:1995)	Xem phụ lục 9 đính kèm
193.	Xác định hàm lượng Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA) và Nitritotriacetic acid (NTA) Phương pháp HPLC	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	DIN 38413-8:2000	LOD: 0,03 mg/L mỗi chất LOQ: 0,1 mg/L mỗi chất
194.	Xác định hàm lượng Malondialdehyde Phương pháp HPLC-FLD	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng	LFOD-TST-SOP-8506 (2020) (Ref. Food Chemistry 112 (2009) 1038-1045)	LOD: 0,05 mg/kg LOQ: 0,15 mg/kg
195.	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Na, K, Mg, Ca, B, P, Mn, Fe Cu, Zn. Phương pháp ICP-OES/ICP-MS	Thực phẩm	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018) AOAC 2011.14	Xem phụ lục 17 (phần C) đính kèm
196.	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết Li, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Mo. Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018) AOAC 2015.06	Xem phụ lục 17 (phần B) đính kèm
197.	Xác định hàm lượng các kim loại nặng As, Cd, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	AOAC 2013.06 AOAC 2015.01 EN 15763:2009 TCVN 10912:2015	Xem phụ lục 17 (phần A) đính kèm
198.	Xác định hàm lượng Nhôm	Thực phẩm	EN 17264:2019	LOD: 0,33 mg/kg

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	(Al) Phương pháp ICP-MS			hoặc mg/mL LOQ: 1 mg/kg hoặc mg/mL
199.	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp Hydrua hóa-ICP-OES	Thực phẩm	IMEP-41 (2014)	LOD: 0,017mg/kg LOQ: 0,05 mg/kg
200.	Xác định hàm lượng các kim loại nặng, khoáng chất và nguyên tố vết: As, Cd, Pb, Hg, Ba, Al, Sn, Sb, Se, Cr, Ni, Cu, Mo, V, Ag, Co Phương pháp ICP-MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 17294-2:2016	Xem phụ lục 18 (phần A) đính kèm
201.	Xác định hàm lượng các khoáng chất và nguyên tố vết: Na, K, Mg, Ca, Sr, B, P, Mn, Fe, Zn Phương pháp ICP-OES	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 11885:2007	Xem phụ lục 18 (phần B) đính kèm
202.	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại và khoáng chất Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng, viên nang, cốm)	LCHE-TST-WI-8001	Xem phụ lục 19 đính kèm
203.	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại và khoáng chất Phương pháp ICP-OES	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng, viên nang, cốm)	LCHE-TST-WI-8002	Xem phụ lục 19 đính kèm
204.	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại và khoáng chất Phương pháp ICP-MS	Phụ gia thực phẩm	LCHE-TST-WI-8001	Xem phụ lục 19 đính kèm
205.	Xác định hàm lượng các	Phụ gia thực	LCHE-TST-WI-8002	Xem phụ lục 19

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	nguyên tố kim loại và khoáng chất Phương pháp ICP-OES	phẩm		đính kèm
206.	Xác định hàm lượng chất không tan trong toluen	Dầu mỡ động thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 28198:2018	LOD: 0,02 % LOQ: 0,05 %
207.	Nhận biết acetate, amoni, ascorbat, benzoat, cacbonat, canxi (Ca), citrat, kali (K), kẽm (Zn), lactat, magie (Mg), photphate, sắt (II), sắt (III), sulphate, tartrate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Volume 4, 2006 Food chemicals codex	Xem phụ lục 20 đính kèm
208.	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003)	LOD: 0,03 mg/L LOQ: 0,1 mg/L
209.	Xác định nitơ bằng phương pháp Kjeldahl	Thực phẩm	ISO 1871:2009 TCVN 10034:2013	LOD: 0,03 % LOQ: 0,1%
210.	Xác định độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ Karl Fischer	Lecithin	AOCS Ja 2b-87 (2017)	LOD: 0,02 % LOQ: 0,05 %
211.	Xác định chỉ số axit	Lecithin	AOCS Ja 6-55 (2017)	LOD: 0,02 mgKOH/g LOQ: 0,07 mgKOH/g
212.	Xác định chỉ số peroxit	Lecithin	AOCS Ja 8-87 (2017)	LOD: 0,1 meq/Kg LOQ: 0,4 meq/Kg
213.	Xác định các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm	Dầu mỡ bổ sung vi chất	LFOD-TST-SOP-8509 (2020)	Xem phụ lục 3 đính kèm

STT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
	(PAHs) Phương pháp GC-MS/MS	dinh dưỡng	(Ref: ISO 15753:2016)	

Ghi chú:

- Phạm vi chỉ định áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Phụ lục 1: danh mục thuốc bảo vệ thực vật và polyclo biphenyl

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
1.	1-Naphthol	90-15-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
2.	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
3.	2,6-Diisopropylnaphthalene	24157-81-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
4.	2-Naphthol	135-19-3	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
5.	3-decen-2-one	10519-33-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
6.	Acetochlor	34256-82-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
7.	Acrinathrin	101007-06-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
8.	Alachlor	15972-60-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
9.	Aldrin	309-00-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
10.	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
11.	Anilofos	64249-01-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
12.	Anthraquinone	84-65-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
13.	Aspon	3244-90-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
14.	Atraton	1610-17-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
15.	Atrazine	1912-24-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
16.	Atrazine-desethyl	6190-65-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
17.	Azaconazole	60207-31-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
18.	Beflubutamid	113614-08-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
19.	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum)	71626-11-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
20.	Benazolin-ethyl	25059-80-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
21.	Benfluralin	1861-40-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
22.	Benoxacor	98730-04-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
23.	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
24.	Bifenox	42576-02-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
25.	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
26.	Binapacryl	485-31-4	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
27.	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
28.	Biphenyl	92-52-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
29.	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
30.	Bixafen	581809-46-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
31.	Bromobutide	74712-19-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
32.	Bromocyclen	1715-40-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
33.	Bromophos (-methyl)	2104-96-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
34.	Bromophos-ethyl	4824-78-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
35.	Bromopropylate	18181-80-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
36.	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
37.	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
38.	Bupirimate	41483-43-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
39.	Butachlor	23184-66-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
40.	Butafenacil	134605-64-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
41.	Butamifos	36335-67-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
42.	Butralin	33629-47-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
43.	Butylate	2008-41-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
44.	Cadusafos	95465-99-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
45.	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
46.	Carbophenothion-Methyl	953-17-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
47.	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
48.	Carvacrol	499-75-2	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
49.	Chinomethionat	02-01-39	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
50.	Chlorbenside	103-17-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
51.	Chlorbufam	1967-16-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
52.	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
53.	Chlordane, cis-	5103-71-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
54.	Chlordane, oxy-	27304-13-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
55.	Chlordane, trans-	5103-74-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
56.	Chlordecone	143-50-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
57.	Chlordimeform	6164-98-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
58.	Chlorethoxyfos	54593-83-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
59.	Chlorfenapyr	122453-73-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
60.	Chlorfenson	80-33-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
61.	Chlorfenvinphos	470-90-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
62.	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
63.	Chlormephos	24934-91-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
64.	chlornitrofen	1836-77-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
65.	Chlorobenzilate	510-15-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
66.	Chloroneb	2675-77-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
67.	Chloropropylate	02-10-36	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
68.	Chlorpropham	101-21-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
69.	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
70.	Chlorthion	500-28-7	GC-MS/MS	0,003	n/a	n/a	n/a	0,003	0,01
71.	Chlorthiophos	60238-56-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
72.	Chlozolate	84332-86-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
73.	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
74.	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
75.	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
76.	Clomazone	81777-89-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
77.	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
78.	Crimidine	535-89-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
79.	Crotoxyphos	7700-17-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
80.	Crufomate	299-86-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
81.	Cyanofenphos	13067-93-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
82.	Cyanophos	2636-26-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
83.	Cycloate	1134-23-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
84.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
85.	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
86.	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
87.	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
88.	Cymiazole	61676-87-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
89.	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
90.	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
91.	Cyproconazole	94361-06-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
92.	Cyprodinil	121552-61-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
93.	Dazomet	533-74-4	GC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
94.	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
95.	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
96.	DDD-o,p'-	53-19-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
97.	DDE-o,p'-	3424-82-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
98.	DDE-p,p'-	72-55-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
99.	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
100.	DDT-o,p'-	789-02-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
101.	DDT-p,p'-	50-29-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
102.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
103.	Demeton-O	298-03-3	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
104.	Demeton-S	126-75-0	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
105.	Demeton-S-methyl	919-86-8	GC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
106.	Desmetryn	1014-69-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
107.	Dialifos	10311-84-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
108.	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
109.	Diazinon	333-41-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
110.	Diazoxon	962-58-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
111.	Dichlobenil	1194-65-6	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
112.	Dichlofenthion	97-17-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
113.	Dichlofluanid	1085-98-9	GC-MS/MS	0,01	n/a	n/a	n/a	0,01	0,03
114.	Dichlormid	37764-25-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
115.	Dichloroaniline, 3,5-	626-43-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
116.	Dichloroaniline, 3,4-	95-76-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
117.	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
118.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
119.	Dichlorophenol, 2,4-	120-83-2	GC-MS/MS	#N/A	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
120.	Diclobutrazol	75736-33-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
121.	Diclofop-methyl	51338-27-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
122.	Dicloran	99-30-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
123.	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
124.	Dicofol (-p,p')	115-32-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
125.	Dicofol (sum)	115-32-2 & 10606-46-9	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
126.	Dieldrin	60-57-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
127.	Diethyl-ethyl	38727-55-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
128.	Diethofencarb	87130-20-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
129.	Difenoconazole	119446-68-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
130.	Diflovidazin	162320-67-4	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
131.	Dimefox	115-26-4	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
132.	Dimepiperate	61432-55-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
133.	Dimethachlor	50563-36-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
134.	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
135.	Dimethipin	55290-64-7	GC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
136.	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
137.	Dimethylvinphos	2274-67-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
138.	Dimoxystrobin	149961-52-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
139.	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
140.	Dinitramine	29091-05-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
141.	Diofenolan	63837-33-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
142.	Dioxabenzofos	3811-49-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
143.	Diphenamid	957-51-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
144.	Diphenylamine	122-39-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
145.	Disulfoton	298-04-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
146.	Ditalimfos	5131-24-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
147.	Dithiopyr	97886-45-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
148.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
149.	Endosulfan I	959-98-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
150.	Endosulfan II	33213-65-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
151.	Endosulfan sulfate	1031-07-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
152.	Endrin	72-20-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
153.	Endrin aldehyde	7421-93-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
154.	Endrin ketone	53494-70-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
155.	EPN	2104-64-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
156.	Epoxiconazole	133855-98-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
157.	Esprocarb	85785-20-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
158.	Etaconazole (sum)	60207-93-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
159.	Ethalfuralin	55283-68-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
160.	Ethofumesate	26225-79-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
161.	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
162.	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
163.	Ethychlozate	27512-72-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
164.	Etofenprox	80844-07-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
165.	Etozazole	153233-91-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
166.	Etridiazole	2593-15-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
167.	Famphur	52-85-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
168.	Fenarimol	60168-88-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
169.	Fenazaquin	120928-09-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
170.	Fenazox	495-48-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
171.	Fenchlorphos	299-84-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
172.	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	-(a)	-(a)
173.	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
174.	Fenclorim	3740-92-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
175.	Fenfluthrin	75867-00-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
176.	Fenitrothion	122-14-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
177.	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
178.	Fenpropathrin	39515-41-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
179.	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
180.	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
181.	Fenson	80-38-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
182.	Fenthion	55-38-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
183.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
184.	Flonicamid	158062-67-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
185.	Fluacrypyrim	229977-93-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
186.	Fluchloralin	33245-39-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
187.	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
188.	Fludioxonil	131341-86-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
189.	Fluensulfone	318290-98-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
190.	Flufenacet	142459-58-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
191.	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
192.	Flufiprole	704886-18-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
193.	Flumetralin	62924-70-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
194.	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
195.	Flumioxazin	103361-09-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
196.	Fluopicolide	239110-15-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
197.	Fluopyram	658066-35-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
198.	Fluorodifen	15457-05-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
199.	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
200.	Fluotrimazole	31251-03-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
201.	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
202.	Fluquinconazole	136426-54-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
203.	Flurochloridone	61213-25-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
204.	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
205.	Flurprimidol	56425-91-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
206.	Flurtamone	96525-23-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
207.	Flusilazole	85509-19-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
208.	Flutianil	958647-10-4	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
209.	Flutolanil	66332-96-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
210.	Flutriafol	76674-21-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
211.	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	69409-94-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
212.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	133-07-3	GC-MS/MS	0,01	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
213.	Fonofos	944-22-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
214.	Formothion	2540-82-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
215.	Fosthiazate	98886-44-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
216.	Furalaxyl	57646-30-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
217.	Furametpyr	123572-88-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
218.	Halfenprox	111872-58-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
219.	Haloxypop-methyl	69806-40-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
220.	HCH-alpha	319-84-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
221.	HCH-beta	319-85-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
222.	HCH-delta	319-86-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
223.	HCH-epsilon	6108-10-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
224.	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	GC-MS/MS	0,0017	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
225.	Heptachlor	76-44-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
226.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
227.	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
228.	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
229.	Heptenophos	23560-59-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
230.	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
231.	Hexachlorocyclohexane (HCH), sum of isomers, except the gamma isomer	-	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
232.	Hexaconazole	79983-71-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
233.	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
234.	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	GC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
235.	Ipconazole	125225-28-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
236.	Iprobenfos	26087-47-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
237.	Iprodione	36734-19-7	GC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
238.	Iprovalicarb	140923-17-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
239.	Isazofos	42509-80-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
240.	Isobenzan	297-78-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
241.	Isocarbophos	24353-61-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
242.	Isodrin	465-73-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
243.	Isofenphos	25311-71-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
244.	Isofenphos-methyl	99675-03-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
245.	Isopropalin	33820-53-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
246.	Jodfenphos	18181-70-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
247.	Karanjin	521-88-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
248.	Kresoxim-methyl	143390-89-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
249.	Lactofen	77501-63-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
250.	Leptophos	21609-90-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
251.	Mandestrobin	173662-97-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
252.	Mecarbam	2595-54-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
253.	Mefenacet	73250-68-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
254.	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
255.	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
256.	Metazachlor	67129-08-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
257.	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
258.	Methacrifos	30864-28-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
259.	Methidathion	950-37-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
260.	Methoprene	40596-69-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
261.	Methoxychlor	72-43-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
262.	Methyl 2,5-dichlorobenzoate	2905-69-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
263.	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 + 87392-12-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
264.	Metrafenone	220899-03-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
265.	Metribuzin	21087-64-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
266.	MGK 326	136-45-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
267.	MGK-264	113-48-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
268.	Mirex	2385-85-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
269.	Monalide	7287-36-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
270.	Myclobutanil	88671-89-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
271.	Nitrapyrin	1929-82-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
272.	Nitrofen	1836-75-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
273.	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
274.	Nonachlor, cis-	5103-73-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
275.	Nonachlor, trans-	39765-80-5	GC-MS/MS	-(a)	0,01	-(a)	0,01	-(a)	0,01
276.	Nuarimol	63284-71-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
277.	Octachlorostyrene	29082-74-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
278.	Oxadiazon	19666-30-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
279.	Oxadixyl	77732-09-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
280.	Oxyfluorfen	42874-03-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
281.	Parathion (-ethyl)	56-38-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
282.	Parathion-methyl	298-00-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
283.	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
284.	Pebulate	1114-71-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
285.	Penconazole	66246-88-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
286.	Pendimethalin	40487-42-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
287.	Pentachloroaniline	527-20-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
288.	Pentachloroanisole	1825-21-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
289.	Pentachlorobenzene	608-93-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
290.	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
291.	Pentachlorophenol	87-86-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
292.	Pentachlorothioanisole	1825-19-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
293.	Pentachlor	2307-68-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
294.	Pentoxazone	110956-75-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
295.	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
296.	Perthane	72-56-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
297.	Pethoxamide	106700-29-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
298.	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
299.	Phenthoate	07-03-97	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
300.	Phenylphenol, 2-	90-43-7	GC-MS/MS	0,01	0,01	0,01	0,01	n/a	n/a
301.	Phorate	298-02-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
302.	Phorate sulfone	07-04-88	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
303.	Phosalone	2310-17-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
304.	Phthalide	27355-22-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
305.	Phthalimide	85-41-6	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
306.	Picolinafen	137641-05-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
307.	Picoxystrobin	117428-22-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
308.	Piperophos	24151-93-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
309.	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
310.	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
311.	Plifenate	21757-82-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
312.	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers)	23031-36-9	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
313.	Pretilachlor	51218-49-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
314.	Procymidone	32809-16-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
315.	Profenofos	41198-08-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
316.	Profluralin	26399-36-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
317.	Prometon	1610-18-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
318.	Prometryn	7287-19-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
319.	Propachlor	1918-16-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
320.	Propazine	139-40-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
321.	Propetamphos	31218-83-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
322.	Propham	122-42-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
323.	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
324.	Propisochlor	86763-47-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
325.	Propyzamide	23950-58-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
326.	Prothioconazole	178928-70-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
327.	Prothiofos	34643-46-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
328.	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
329.	Pyributicarb	88678-67-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
330.	Pyridaben	96489-71-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
331.	Pyridalyl	179101-81-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
332.	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
333.	Pyriofenone	688046-61-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
334.	Pyriproxyfen	95737-68-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
335.	Quintozene	82-68-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
336.	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
337.	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
338.	Resmethrin (sum)	10453-86-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
339.	S421	127-90-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
340.	Secbumeton	26259-45-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
341.	Silafluofen	105024-66-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
342.	Silthiofam	175217-20-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
343.	Simeconazole	149508-90-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
344.	Sulfotep	3689-24-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
345.	TDE, p,p'-	72-54-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
346.	Tebuconazole	107534-96-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
347.	Tebufenpyrad	119168-77-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
348.	Tebupirimfos	96182-53-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
349.	Tecnazene	117-18-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
350.	Tefluthrin	79538-32-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
351.	TEPP	107-49-3	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
352.	Terbacil	5902-51-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
353.	Terbucarb	02-11-18	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
354.	Terbufos	13071-79-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
355.	Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and Terbufos-sulfoxide, expressed as Terbufos)	13071-79-9	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	-(a)	-(a)
356.	Terbumeton	33693-04-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
357.	Terbuthylazine	5915-41-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
358.	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
359.	Terbutryn	886-50-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
360.	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
361.	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
362.	Tetradifon	116-29-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
363.	Tetrahydrophthalimide 1,2,3,6-(THPI)	85-40-5	GC-MS/MS	0,01	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
364.	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
365.	Tetrasul	2227-13-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
366.	Thenylchlor	96491-05-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
367.	Thiazopyr	117718-60-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
368.	Thiocyclam	31895-21-3	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
369.	Thiofanox	39196-18-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
370.	Thiometon	640-15-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
371.	Thionazin	297-97-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
372.	Tiocabazil	36756-79-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
373.	Tolclofos-methyl	57018-04-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
374.	Transfluthrin	118712-89-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
375.	Triadimenol (sum of isomers)	55219-65-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
376.	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
377.	Triafamone	874195-61-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
378.	Triallate	2303-17-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
379.	Triazophos	24017-47-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
380.	Tribufos (DEF)	78-48-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
381.	Trichlorobenzene,1,2,3-	87-61-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
382.	Trichlorobenzene,1,2,4-	120-82-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
383.	Trichlorobenzene,1,3,5-	108-70-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
384.	Trichloronate	327-98-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
385.	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	GC-MS/MS	0,003	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
386.	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
387.	Triclosan	3380-34-5	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
388.	Tridiphane	58138-08-2	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
389.	Triflumizole	68694-11-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
390.	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	-(a)	-(a)
391.	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
392.	Trifluralin	1582-09-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
393.	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
394.	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
395.	Triticonazole	131983-72-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
396.	Uniconazole	83657-22-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
397.	Vinclozolin	50471-44-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
398.	Benzyl benzoate	120-51-4	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
399.	Amidithion	919-76-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
400.	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
401.	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
402.	Ancymidol	12771-68-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
403.	4-Bromo-2-chlorophenol	3964-56-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
404.	Dicaphon	2463-84-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
405.	Fluazolate	174514-07-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
406.	Genite	97-16-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
407.	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
408.	Ethylcin	682-91-7	GC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
409.	Dichlone	117-80-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
410.	Benfuresate	68505-69-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
411.	Polychlorinated biphenyl 1 (PCB 1)	2051-60-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
412.	PCB 10	33146-45-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
413.	PCB 101	37680-73-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
414.	PCB 11	2050-67-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
415.	PCB 110	38380-03-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
416.	PCB 118	31508-00-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
417.	PCB 138	35065-28-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
418.	PCB 141	52712-04-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
419.	PCB 151	52663-63-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
420.	PCB 153	35065-27-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
421.	PCB 170	35065-30-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
422.	PCB 18	37680-65-2	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
423.	PCB 180	35065-29-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
424.	PCB 183	52663-69-1	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
425.	PCB 187	52663-68-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
426.	PCB 206	40186-72-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
427.	PCB 28	7012-37-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
428.	PCB 3	2051-62-9	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
429.	PCB 30	35693-92-6	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
430.	PCB 31	16606-02-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
431.	PCB 44	41464-39-5	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
432.	PCB 5	16605-91-7	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
433.	PCB 52	35693-99-3	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
434.	PCB 66	32598-10-0	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
435.	PCB 87	38380-02-8	GC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
436.	1-Naphthylacetamide	86-86-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
437.	4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
438.	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide	158062-71-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
439.	Acephate	30560-19-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
440.	Acequinocyl	57960-19-7	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
441.	Acetamiprid	135410-20-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
442.	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,003	0,01	0,003	0,01
443.	Acclonifen	74070-46-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
444.	Afidopyropen	915972-17-7	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
445.	Alanycarb	83130-01-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
446.	Albendazole	54965-21-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
447.	Aldicarb	116-06-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
448.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	LC-MS/MS	0,003	-(a)	0,003	-(a)	n/a	n/a
449.	Aldicarb sulfone	1646-88-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
450.	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
451.	Allethrin	584-79-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
452.	Allidochlor	93-71-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
453.	Alloxydim	55634-91-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
454.	Ametoctradin	865318-97-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
455.	Ametryn	834-12-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
456.	Amicarbazone	129909-90-6	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
457.	Amidosulfuron	120923-37-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
458.	Aminocarb	2032-59-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
459.	Amisulbrom	348635-87-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
460.	Amitraz	33089-61-1	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
461.	Amitraz (sum of amitraz and 2,4 - dimethylaniline expressed as amitraz)	33089-61-1	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	-(a)	n/a	n/a
462.	Anilazine	101-05-3	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
463.	Aramite	140-57-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
464.	Asulam	3337-71-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
465.	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,01	0,03
466.	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
467.	Azamethiphos	35575-96-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
468.	Azimsulfuron	120162-55-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
469.	Azinphos-ethyl	2642-71-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
470.	Azinphos-methyl	86-50-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
471.	Azoxystrobin	131860-33-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
472.	Barban	101-27-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
473.	Bendiocarb	22781-23-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
474.	Benodanil	15310-01-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
475.	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
476.	Bensulide	741-58-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
477.	Bensultap	17606-31-4	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	0,01	0,03
478.	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
479.	Benthiavdicarb (Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavdicarb-isopropyl)	177406-68-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
480.	Benthiazole (TCMTB)	21564-17-0	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	0,01	0,03
481.	Benzobicyclon	156963-66-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
482.	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
483.	Benzoximate	29104-30-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
484.	Benzyladenine, 6-	1214-39-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
485.	Bicyclopyrone	352010-68-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
486.	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	0,003	0,01
487.	Bistrifluron	201593-84-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
488.	Boscalid	188425-85-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
489.	Bromacil	314-40-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
490.	Bromadiolone	28772-56-7	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
491.	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
492.	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
493.	Buprofezin	69327-76-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
494.	Butocarboxim	34681-10-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
495.	Butocarboxim-Sulfone	34681-23-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
496.	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
497.	Buturon	3766-60-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
498.	Cafenstrole	125306-83-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
499.	Carbaryl	63-25-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
500.	Carbendazim	10605-21-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
501.	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
502.	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,0003	0,001	n/a	n/a	0,003	0,01
503.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	-(a)	-(a)

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
504.	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	LC-MS/MS	0,0003	0,001	n/a	n/a	0,003	0,01
505.	Carbophenothion	786-19-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
506.	Carboxin	5234-68-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
507.	Carpropamid	104030-54-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
508.	Chlorantraniliprole	500008-45-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
509.	Chlorbenzuron	57160-47-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
510.	Chlorbromuron	13360-45-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
511.	Chlorfluazuron	71422-67-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
512.	Chloridazon	1698-60-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
513.	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
514.	Chloroaniline, 3-	108-42-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
515.	Chlorotoluron	15545-48-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
516.	Chloroxuron	1982-47-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
517.	Chlorpromazine	50-53-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
518.	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
519.	Chlorsulfuron	64902-72-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
520.	Chlorthiamid	1918-13-4	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
521.	Chromafenozide	143807-66-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
522.	Cinerin I	25402-06-6	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
523.	Cinerin II	121-20-0	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
524.	Cinosulfuron	94593-91-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
525.	Clethodim	99129-21-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
526.	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	n/a	n/a
527.	Clofentezine	74115-24-5	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	0,003	0,01
528.	Clomeprop	84496-56-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
529.	Clothianidin	210880-92-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
530.	Coumaphos	56-72-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
531.	Coumatetralyl	5836-29-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
532.	CPMC (Etofol)	3942-54-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
533.	Cyanazine	21725-46-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
534.	Cyantraniliprole	736994-63-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
535.	Cyazofamid	120116-88-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
536.	Cyclaniliprole	1031756-98-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
537.	Cycloprothrin	63935-38-6	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
538.	Cyclosulfamuron	136849-15-5	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
539.	Cycloxydim	101205-02-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
540.	Cyenopyrafen	560121-52-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
541.	Cyflumetofen	400882-07-7	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
542.	Cymoxanil	57966-95-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
543.	Cyprazine	22936-86-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
544.	Cyromazine	66215-27-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
545.	Daimuron	42609-52-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
546.	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
547.	Deguelin	522-17-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
548.	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
549.	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
550.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
551.	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
552.	Desmedipham	13684-56-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
553.	Dichlorvos	62-73-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
554.	Diclomezine	62865-36-5	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
555.	Diclosulam	145701-21-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
556.	Dicrotophos	141-66-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
557.	Difenacoum	56073-07-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
558.	Diflubenzuron	35367-38-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
559.	Diflufenican	83164-33-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
560.	Dikegulac	18467-77-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
561.	Dimefuron	34205-21-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
562.	Dimethametryn	22936-75-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
563.	Dimethoate	60-51-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
564.	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
565.	Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,003	0,01	n/a	n/a
566.	Dimetilan	644-64-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
567.	Dinotefuran	165252-70-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
568.	Dioxacarb	6988-21-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
569.	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
570.	Diphacinone	82-66-6	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
571.	Dipropetryn	4147-51-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
572.	Disulfoton Sulfone	05-06-97	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
573.	Disulfoton Sulfoxide	06-07-97	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
574.	Diuron	330-54-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
575.	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,01	0,03
576.	DNOC	534-52-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
577.	Dodemorph	1593-77-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
578.	Dodine	03-10-39	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
579.	Doramectin	117704-25-3	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
580.	Edifenphos	17109-49-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
581.	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	119791-41-2	LC-MS/MS	0,0003	0,001	n/a	n/a	n/a	n/a
582.	Eprinomectin B1a	133305-88-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
583.	EPTC	759-94-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
584.	Ethaboxam	162650-77-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
585.	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
586.	Ethidimuron	30043-49-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
587.	Ethiofencarb	29973-13-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
588.	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
589.	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
590.	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
591.	Ethion	563-12-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
592.	Ethiprole	181587-01-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
593.	Ethirimol	23947-60-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
594.	Ethoprophos	13194-48-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
595.	Ethoxysulfuron	126801-58-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
596.	Etobenzanid	79540-50-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
597.	Etrifos	38260-54-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
598.	Famoxadone	131807-57-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
599.	Fenamidone	161326-34-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
600.	Fenamiphos	22224-92-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
601.	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
602.	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
603.	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
604.	Fenbuconazole	114369-43-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
605.	Fenfuram	24691-80-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
606.	Fenhexamid	126833-17-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
607.	Fenobucarb	3766-81-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
608.	Fenothiocarb	62850-32-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
609.	Fenoxanil	115852-48-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
610.	Fenoxycarb	72490-01-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
611.	Fenpiclonil	74738-17-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
612.	Fenpicoxamid	517875-34-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
613.	Fenpyrazamine	473798-59-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
614.	Fenpyroximate	134098-61-6	LC-MS/MS	0,003	0,003	0,003	0,01	0,003	0,01
615.	Fensulfothion	115-90-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
616.	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
617.	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
618.	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
619.	Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	LC+GC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
620.	Fenthion sulfone	3761-42-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
621.	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
622.	Fenthion-oxon	01-12-52	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
623.	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
624.	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
625.	Fentrazamide	158237-07-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
626.	Fenuron	101-42-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
627.	Ferimzone	89269-64-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
628.	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS	0,0003	0,001	0,0003	0,001	0,003	0,01
629.	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
630.	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	LC-MS/MS	0,0003	0,001	n/a	n/a	0,003	0,01
631.	Fipronil sulfide	120067-83-6	LC-MS/MS	0,0003	0,001	0,0003	0,001	0,003	0,01
632.	Fipronil Sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS	0,0003	0,001	0,0003	0,001	0,003	0,01
633.	Flazasulfuron	104040-78-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
634.	Flocoumafen	90035-08-8	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
635.	Florasulam	145701-23-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
636.	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
637.	Fluazifop-P-butyl	79241-46-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
638.	Fluazinam	79622-59-6	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
639.	Fluazuron	86811-58-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
640.	Flubendazole	31430-15-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
641.	Flubendiamide	272451-65-7	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
642.	Flucetosulfuron	412928-75-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
643.	Flucycloxuron	113036-88-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
644.	Flufenoxuron	101463-69-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,01	0,03
645.	Flumetsulam	98967-40-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
646.	Fluometuron	2164-17-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
647.	Flupyradifurone	951659-40-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
648.	Flupyrasulfuron-methyl	144740-53-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
649.	Fluridone	59756-60-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
650.	Flusulfamide	106917-52-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
651.	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
652.	Fluxapyroxad	907204-31-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
653.	Fomesafen	72178-02-0	LC-MS/MS	0,003	0,03	n/a	n/a	0,01	0,03
654.	Foramsulfuron	173159-57-4	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
655.	Forchlorfenuron	68157-60-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
656.	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
657.	Fuberidazole	3878-19-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
658.	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
659.	Hexaflumuron	86479-06-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,01	0,03
660.	Hexazinone	51235-04-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
661.	Hexythiazox	78587-05-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
662.	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)	148-24-3	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
663.	Imazalil	35554-44-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
664.	Imazosulfuron	122548-33-8	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,01	0,03	n/a	n/a
665.	Imibenconazole	86598-92-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
666.	Imicyafos	140163-89-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
667.	Imidacloprid	138261-41-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
668.	Imidaclothiz	105843-36-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
669.	Indanofan	133220-30-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
670.	Indaziflam	950482-86-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
671.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
672.	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
673.	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
674.	Isofetamid	875915-78-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
675.	Isonoruron	28805-78-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
676.	Isoprocab	2631-40-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
677.	Isoprothiolane	50512-35-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
678.	Isoproturon	34123-59-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
679.	Isopyrazam	881685-58-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
680.	Isotianil	224049-04-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
681.	Isouron	55861-78-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
682.	Isoxaben	82558-50-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
683.	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
684.	Isoxathion	18854-01-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
685.	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin	70161-11-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
	B1a)								
686.	Jasmolin I	4466-14-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
687.	Jasmolin II	1172-63-0	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
688.	Lenacil	01-08-64	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
689.	Linuron	330-55-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
690.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
691.	Malaoxon	1634-78-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
692.	Malathion	121-75-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
693.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
694.	Mandipropamid	374726-62-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
695.	Matrine	519-02-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
696.	Mebendazole	31431-39-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
697.	Mepanipyrim	110235-47-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
698.	Mephosfolan	950-10-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
699.	Mepronil	55814-41-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
700.	Merphos	150-50-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
701.	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
702.	Mesotrione	104206-82-8	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,003	0,01	n/a	n/a
703.	Metaflumizone (sum of E- and Z-isomers)	139968-49-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
704.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
705.	Metamifop	256412-89-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
706.	Metamitron	41394-05-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
707.	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
708.	Metazosulfuron	868680-84-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
709.	Methabenzthiazuron	18691-97-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
710.	Methamidophos	10265-92-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
711.	Methiocarb	2032-65-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
712.	Methiocarb sulfoxide	01-10-35	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
713.	Methomyl	16752-77-5	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,01	0,03	0,01	0,03
714.	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	LC-MS/MS	n/a	n/a	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
715.	Methoprotryne	841-06-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
716.	Methoxyfenozide	161050-58-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,01	0,03
717.	Metobromuron	3060-89-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
718.	Metolcarb	1129-41-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
719.	Metominostrobin	133408-50-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
720.	Metosulam	139528-85-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
721.	Metoxuron	19937-59-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
722.	Metronidazole	443-48-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
723.	Metsulfuron methyl	74223-64-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
724.	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
725.	Molinate	2212-67-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
726.	Monocrotophos	6923-22-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
727.	Monolinuron	1746-81-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
728.	Monuron	150-68-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
729.	MPMC (Xylylcarb)	07-10-25	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
730.	Napropamide	15299-99-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
731.	Neburon	555-37-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
732.	Niclosamide	50-65-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
733.	Nicosulfuron	111991-09-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
734.	Nicotine	54-11-5	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
735.	Nitenpyram	150824-47-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
736.	Nitralin	4726-14-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
737.	Norflurazon	27314-13-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
738.	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
739.	Noruron	18530-56-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
740.	Novaluron	116714-46-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
741.	Ofurace	58810-48-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
742.	Omethoate	1113-02-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
743.	Orthosulfamuron	213464-77-8	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
744.	Oxadiargyl	39807-15-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
745.	Oxamyl	23135-22-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
746.	Oxamyl-oxime	30558-43-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
747.	Oxasulfuron	144651-06-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
748.	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
749.	Oxaziclomefone	153197-14-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
750.	Oxibendazole	20559-55-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
751.	Oxolinic acid	14698-29-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
752.	Oxycarboxin	5259-88-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
753.	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
754.	Paclobutrazol	76738-62-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
755.	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
756.	Paraoxon-methyl	950-35-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
757.	Pencycuron	66063-05-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
758.	Penflufen	494793-67-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
759.	Penoxsulam	219714-96-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
760.	Penthiopyrad	183675-82-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
761.	Phenkapton	2275-14-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
762.	Phenmedipham	13684-63-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
763.	Phorate sulfoxide	06-03-88	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
764.	Phorate-oxon	2600-69-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
765.	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
766.	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
767.	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
768.	Phosfolan-methyl	5120-23-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
769.	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
770.	Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
771.	Phosmet-oxon	3735-33-9	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
772.	Phosphamidon	13171-21-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
773.	Phoxim	14816-18-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
774.	Piperonyl butoxide	51-03-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
775.	Pirimicarb	23103-98-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
776.	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb- demethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-demethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
777.	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
778.	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
779.	Prochloraz	67747-09-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
780.	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
781.	Promecarb	2631-37-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
782.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
783.	Propanil	709-98-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
784.	Propaphos	7292-16-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
785.	Propaquizafop	111479-05-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
786.	Propargite	2312-35-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
787.	Propoxur	114-26-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
788.	Propoxycarbazon	145026-81-9	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	0,01	0,03
789.	Propoxycarbazon (sum of propoxycarbazon, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazon expressed as propoxycarbazon)	145026-81-9	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vì chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
790.	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
791.	Propyrisulfuron	570415-88-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
792.	Proquinazid	189278-12-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
793.	Prosulfocarb	52888-80-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
794.	Prosulfuron	94125-34-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
795.	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
796.	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
797.	Prothoate	2275-18-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
798.	Pydiflumetofen	1228284-64-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
799.	Pymetrozine	123312-89-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
800.	Pyracarbolid	24691-76-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
801.	Pyraclofos	77458-01-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
802.	Pyralonil	158353-15-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
803.	Pyraclostrobin	175013-18-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
804.	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and metabolites hydrolysed to 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol, expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)
805.	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
806.	Pyraoxystrobin	862588-11-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
807.	Pyrasulfotole	365400-11-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
808.	Pyrazolynate	58011-68-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
809.	Pyrazophos	13457-18-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
810.	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01
811.	Pyrazoxyfen	71561-11-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
812.	Pyrethrin I	121-21-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
813.	Pyrethrin II	121-29-9	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
814.	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	8003-34-7	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
815.	Pyribencarb	799247-52-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
816.	Pyribenzoxim	168088-61-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
817.	Pyridaphenthion	119-12-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
818.	Pyrifenox	88283-41-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	0,01	0,03
819.	Pyrifluquinazon	337458-27-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
820.	Pyriftalid	135186-78-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
821.	Pyrimethanil	53112-28-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
822.	Pyrimidifen	105779-78-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
823.	Pyroquilon	57369-32-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
824.	Pyroxsulam	422556-08-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	0,003	0,01

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
825.	Quinalphos	13593-03-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	0,003	0,01
826.	Quinclorac	84087-01-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
827.	Quinmerac	90717-03-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
828.	Quinoclamine	2797-51-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
829.	Quinoxifen	124495-18-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
830.	Rimsulfuron	122931-48-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
831.	Ronidazole	7681-76-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
832.	Rotenone	83-79-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
833.	Saflufenacil	372137-35-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
834.	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	LC-MS/MS	0,003	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
835.	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
836.	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
837.	Sebuthylazine	7286-69-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
838.	Sedaxane	874967-67-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
839.	Sethoxydim	74051-80-2	LC-MS/MS	-(a)	0,01	-(a)	0,01	n/a	n/a
840.	Siduron	1982-49-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
841.	Simazine	122-34-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
842.	Simetryn	1014-70-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
843.	Spinetoram (175-J + 175-L)	187166-40-1 + 187166-15-0	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	n/a	n/a	n/a	n/a
844.	Spinetoram 175-J	187166-40-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
845.	Spinetoram 175-L	187166-15-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
846.	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	LC-MS/MS	-(a)	-(a)	-(a)	-(a)	n/a	n/a
847.	Spinosyn A	131929-60-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
848.	Spinosyn D	131929-63-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
849.	Spirodiclofen	148477-71-8	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
850.	Spiromesifen	283594-90-1	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
851.	Spirotetramat-cis-keto-hydroxy	1172134-11-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
852.	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
853.	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
854.	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
855.	Sulcotrione	99105-77-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
856.	Sulfaquinoxaline	59-40-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
857.	Sulfentrazone	122836-35-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
858.	Sulfosulfuron	141776-32-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
859.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
860.	Sulprofos	35400-43-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
861.	Tebufenozide	112410-23-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
862.	Tebutam	35256-85-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
863.	Tebuthiuron	34014-18-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
864.	Teflubenzuron	83121-18-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
865.	Tefuryltrione	473278-76-1	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
866.	Tembotrione	335104-84-2	LC-MS/MS	0,01	0,03	n/a	n/a	n/a	n/a
867.	Temephos	3383-96-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
868.	Tepraloxym	14997941-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
869.	Terbufos-sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
870.	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
871.	Tetraconazole	112281-77-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
872.	Thiabendazole	148-79-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
873.	Thiacloprid	111988-49-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
874.	Thiamethoxam	153719-23-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
875.	Thidiazuron	51707-55-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
876.	Thifensulfuron -methyl	79277-27-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
877.	Thifluzamide	130000-40-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
878.	Thiobencarb	28249-77-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
879.	Thiodicarb	59669-26-0	LC-MS/MS	0,01	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
880.	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
881.	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
882.	Thiophanate-methyl	23564-05-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
883.	Tiadinil	223580-51-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,01	0,03	n/a	n/a
884.	Tiafenacil	1220411-29-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
885.	Tolfenpyrad	129558-76-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
886.	Topramezone	210631-68-8	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
887.	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
888.	Triadimefon	43121-43-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
889.	Triasulfuron	82097-50-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
890.	Trichlorfon	52-68-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
891.	Tricyclazole	41814-78-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
892.	Tridemorph	81412-43-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
893.	Trifloxystrobin	141517-21-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
894.	Trifloxysulfuron	145099-21-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
895.	Triflumezopyrim	1263133-33-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
896.	Triflumuron	64628-44-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
897.	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
898.	Triflusulfuron-methyl	126535-15-7	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
899.	Tritosulfuron	142469-14-5	LC-MS/MS	0,01	0,03	0,01	0,03	n/a	n/a
900.	Tritosulfuron Metabolite AMTT	07-05-11	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Kỹ thuật phân tích	Thực phẩm		Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOQ, µg/L	LOQ, µg/L
901.	Valifenalate	283159-90-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
902.	Vamidothion	2275-23-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
903.	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
904.	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
905.	Vernolate	1929-77-7	LC-MS/MS	0,003	n/a	0,003	0,01	n/a	n/a
906.	Warfarin	81-81-2	LC-MS/MS	0,001	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
907.	XMC	2655-14-3	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
908.	Ziram	137-30-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
909.	Zoxamide	156052-68-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	0,003	0,01	n/a	n/a
910.	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
911.	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	51550-40-4	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
912.	Benzethonium chloride	121-54-0	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
913.	Clethodim Sulfone	111031-17-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
914.	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
915.	Difenoxuron	14214-32-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
916.	Morphothion	144-41-2	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
917.	Tolpyralate	1101132-67-5	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
918.	Triazoxide	72459-58-6	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a
919.	Halauxifen	943831-98-9	LC-MS/MS	0,003	0,01	n/a	n/a	n/a	n/a

-(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

- n/a: Không áp dụng

Phụ lục 2: danh mục các axit hữu cơ

STT	Tên chất	Số CAS	LOD mg/kg	LOQ mg/kg
1	DL-Malic acid	6915-15-7	3	10
2	Citric acid	77-92-9	3	10
3	Fumaric acid	110-17-8	3	10
4	Lactic acid	50-21-5	3	10
5	Formic acid	64-18-6	3	10
6	Acetic acid	64-19-7	3	10
7	Propionic acid	79-09-04	3	10
8	Isobutyric acid	79-31-2	3	10
9	Butyric acid	107-92-6	3	10
10	Valeric acid	109-52-4	3	10
11	Hexanoic acid	142-62-1	3	10

Phụ lục 3: danh mục các hợp chất hydrocarbon thơm đa vòng

STT	Tên chất	Số CAS	Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
			LOD, µg/kg (µg/L)	LOQ, µg/kg (µg/L)	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
1	1-Methylnaphthalene	90-12-0	0,5	1,5	0,003	0,01
2	1-Methylpyrene	2381-21-7	0,5	1,5	0,003	0,01
3	2-Methylnaphthalene	91-57-6	0,5	1,5	0,003	0,01
4	Acenaphthene	83-32-9	0,5	1,5	0,003	0,01
5	Acenaphthylene	208-96-8	0,5	1,5	0,003	0,01
6	Anthracene	120-12-7	0,3	1	0,003	0,01
7	Benz[a]anthracene	56-55-3	0,3	1	0,003	0,01
8	Benzo[a]pyrene	50-32-8	0,3	1	0,002	0,005
9	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2	0,3	1	0,003	0,01
10	Benzo[e]pyrene	192-97-2	0,3	1	0,003	0,01
11	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0,3	1	0,003	0,01
12	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	0,3	1	0,003	0,01
13	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0,5	1,5	0,003	0,01
15	Chrysene	218-01-9	0,3	1	0,003	0,01
15	Cyclopenta[cd]pyrene	27208-37-3	0,3	1	0,003	0,01
16	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	1,5	5	0,003	0,01
17	Dibenzo[a,e]pyrene	192-65-4	1,5	5	0,01	0,03
18	Dibenzo[a,h]pyrene	189-64-0	1,5	5	0,02	0,05
19	Dibenzo[a,i]pyrene	189-55-9	1,5	5	0,01	0,03
20	Dibenzo[a,l]pyrene	191-30-0	1,5	5	0,01	0,03
21	Fluoranthene	206-44-0	0,3	1	0,003	0,01
22	Fluorene	86-73-7	0,5	1,5	0,003	0,01
23	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	0,6	2	0,003	0,01
24	Phenanthrene	85-01-8	0,3	1	0,003	0,01
25	Pyrene	129-00-0	0,3	1	0,003	0,01

Phụ lục 4: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật có tính axit

STT	Tên chất	Số CAS	Thực phẩm		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
			LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
1	1,1-Dimethyl-hydrazine (UDHM)	57-14-7	0,01	0,03	n/a	n/a
2	1-Naphthylacetic acid	86-87-3	0,01	0,03	n/a	n/a
3	2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T)	93-76-5	0,003	0,01	0,003	0,01
4	2,4,5-TP	93-72-1	0,003	0,01	0,007	0,02
5	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0,003	0,01	0,003	0,01
6	2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB)	94-82-6	0,01	0,03	0,07	0,2
7	2,4-DP (sum of dichlorprop (including dichlorprop-P) and its conjugates, expressed as dichlorprop)	120-36-5	0,003	0,01	0,005	0,015
8	2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester)	2905-69-3	0,003	0,01	n/a	n/a
9	2-Naphthoxyacetic acid	120-23-0	0,003	0,01	0,003	0,01
10	3-Indoleacetic acid	87-51-4	0,01	0,03	n/a	n/a
11	4-(Methylsulfonyl)-2-nitrobenzoic acid	110964-79-9	0,01	0,03	0,03	0,1
12	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	122-88-3	0,003	0,01	n/a	n/a
13	Acibenzolar acid	35272-27-6	0,01	0,03	0,01	0,02
14	Acibenzolar-S-methyl (sum of acibenzolar- S- methyl and acibenzolar acid (free and conjugated), expressed as acibenzolar- S- methyl)	135158-54-2	0,01	0,03	n/a	n/a
15	Acifluorfen (including acifluorfen and its esters: acifluorfen-methyl, Fluoroglycofen, fluoroglycofen-ethyl, lactofen,,expressed as Acifluorfen)	50594-66-6	0,003	0,01	n/a	n/a
16	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0,01	0,03	n/a	n/a
17	Aminopyralid	150114-71-9	0,01	0,03	n/a	n/a
18	Bentazone	25057-89-0	0,003	0,01	0,003	0,01
19	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	-(a)	-(a)	n/a	n/a
20	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0,003	0,01	n/a	n/a

STT	Tên chất	Số CAS	Thực phẩm		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
			LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
21	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0,003	0,01	n/a	n/a
22	Bispyribac	125401-75-4	0,003	0,01	0,007	0,02
23	Bromoxynil (including its esters and salts expressed as bromoxynil)	1689-84-5	0,003	0,01	n/a	n/a
24	Carfentrazone-ethyl (determined as carfentrazone and expressed as carfentrazone-ethyl)	128639-02-1	0,01	0,03	n/a	n/a
25	Chlorthal	2136-79-0	0,01	0,03	n/a	n/a
26	Clodinafop (sum of Clodinafop, its S-isomers and their salts, expressed as Clodinafop)	114420-56-3	0,003	0,01	0,003	0,01
27	Clopyralid	1702-17-6	0,003	0,01	n/a	n/a
28	Cyclanilide	113136-77-9	0,003	0,01	0,005	0,015
29	Cycloxydim Metabolite BH 517-TGSO ₂	119725-81-4	0,01	0,03	n/a	n/a
30	Cyhalofop	122008-78-0	0,003	0,01	n/a	n/a
31	Cyhalofop diacid	252564-94-6	0,01	0,03	n/a	n/a
32	Dalapon	75-99-0	0,01	0,03	0,07	0,2
33	Daminozide	1596-84-5	0,01	0,03	n/a	n/a
34	Daminozide (sum of daminozide and 1,1-dimethyl-hydrazine (UDHM), expressed as daminozide)	1596-84-5	-(a)	-(a)	n/a	n/a
35	DCPA (sum of chlorthal, chlorthal-monomethyl and chlorthal-dimethyl DCPA expressed as chlorthal-dimethyl)	1861-32-1	0,01	0,03	n/a	n/a
36	DCPA -monomethyl	887-54-7	0,003	0,03	n/a	n/a
37	Dicamba	1918-00-9	0,01	0,03	0,05	0,15
38	Diclofop (sum diclofop-methyl and diclofop acid expressed as diclofop-methyl)	40843-25-2	0,003	0,01	0,003	0,01
39	Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb)	88-85-7	0,003	0,01	0,005	0,015
40	Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	1420-07-1	0,003	0,01	0,01	0,04
41	Fenoxaprop-ethyl (sum of all the constituent isomers of Fenoxaprop, its esters and 6-chloro-2,3-dihydrobenzoxazol-2-one, expressed as Fenoxaprop-ethyl)	113158-40-0	0,003	0,01	n/a	n/a
42	Fenoxaprop-P (sum of all the constituent isomers of Fenoxaprop, its esters and its conjugates, expressed as Fenoxaprop-P)	113158-40-0	0,01	0,03	n/a	n/a
43	Flamprop (sum of Flamprop free acid, its salts and esters, expressed	58667-63-3	0,003	0,01	0,007	0,02

STT	Tên chất	Số CAS	Thực phẩm		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
			LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
	as Flamprop)					
44	Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	69335-91-7	0,003	0,01	0,003	0,01
45	Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr)	69377-81-7	0,003	0,01	n/a	n/a
46	Fomesafen	72178-02-0	0,003	0,01	0,01	0,01
47	Gibberellic acid	77-06-5	0,01	0,03	n/a	n/a
48	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	943831-98-9	0,01	0,03	n/a	n/a
49	Haloxypop (Sum of haloxypop, its esters, salts and conjugates expressed as haloxypop (sum of the R- and S- isomers at any ratio))	69806-34-4	0,003	0,01	0,003	0,01
50	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	114311-32-9	0,003	0,01	n/a	n/a
51	Imazapic	104098-48-8	0,003	0,01	0,01	0,03
52	Imazapyr	81334-34-1	0,003	0,01	0,003	0,01
53	Imazaquin	81335-37-7	0,003	0,01	0,003	0,01
54	Imazethapyr	81335-77-5	0,003	0,01	0,003	0,01
55	Indolylbutyric acid	133-32-4	0,003	0,01	0,03	0,07
56	Ioxynil (sum of Ioxynil, its salts and its esters, expressed as ioxynil)	1689-83-4	0,003	0,01	0,007	0,02
57	MCPA (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	94-74-6	0,003	0,01	n/a	n/a
58	MCPA and MCPB (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	94-74-6	-(a)	-(a)	0,003 (MCPA) 0,01 (MCPB)	0,01 (MCPA) 0,02 (MCPB)
59	MCPB (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPB)	94-81-5	0,003	0,01	n/a	n/a
60	Mecoprop (sum of mecoprop-p and mecoprop expressed as mecoprop)	93-65-2	0,003	0,01	0,003	0,01
61	Metazachlor (Sum of metabolites 479M04, 479M08 and 479M16, expressed as metazachlor)	67129-08-2	-(a)	-(a)	n/a	n/a
62	Metazachlor metabolite 479M04	1231244-60-2	0,01	0,03	n/a	n/a
63	Metazachlor metabolite 479M08	172960-62-2	0,003	0,01	n/a	n/a
64	Metazachlor Metabolite 479M16	-	0,01	0,03	n/a	n/a
65	Picloram	01-02-18	0,003	0,01	n/a	n/a
66	Prohexadione (sum of prohexadione (acid) and its salts expressed as	88805-35-0	0,003	0,01	0,01	0,02

STT	Tên chất	Số CAS	Thực phẩm		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
			LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
	prohexadione-calcium)					
67	Propachlor-oxalamic acid (oxalinic derivate of propachlor)	70628-36-3	0,01	0,03	n/a	n/a
68	Pyraflufen-ethyl (Sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-17-7	0,01	0,03	n/a	n/a
69	Pyridate (sum of pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673 expressed as pyridate)	55512-33-9	0,01	0,03	n/a	n/a
70	Quizalofop (sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizalofop) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	76578-12-6	0,003	0,01	n/a	n/a
71	Tecloftalam	76280-91-6	0,01	0,03	n/a	n/a
72	Tepraloxydim (sum of tepraloxydim and its metabolites that can be hydrolysed to the moiety 3-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid expressed as tepraloxydim)	14997941-9	0,01	0,03	n/a	n/a
73	Tepraloxydim Metabolite GP	1798310-47-0	0,01	0,03	n/a	n/a
74	Triclopyr	55335-06-3	0,003	0,01	0,007	0,02
75	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	104273-73-6	0,003	0,01	n/a	n/a

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

- n/a: Không áp dụng

Phụ lục 5: danh mục phenol và dẫn xuất của phenol

STT	Tên chất	Số CAS	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
1	Phenol	108-95-2	0,3	1
2	2-Monochlorophenol	95-57-8	0,1	0,3
3	4-Monochlorophenol	106-48-9	0,1	0,3
4	3-Monochlorophenol	108-43-0	0,1	0,3
5	Sum of 2,4-Dichlorophenol and 2,5-Dichlorophenol	120-83-2 + 583-78-8	0,1	0,3
6	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	0,1	0,3
7	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	0,1	0,3
8	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	0,1	0,3
9	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	0,1	0,3
10	4-chloro-3-methylphenol	59-50-7	0,1	0,3
11	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8	0,1	0,3
12	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4	0,1	0,3
13	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-02	0,1	0,3
14	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0	0,1	0,3
15	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5	0,1	0,3
16	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8	0,1	0,3
17	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935,95-5	0,1	0,3
18	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3	0,1	0,3
19	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	0,1	0,3
20	2-Phenylphenol	90-43-7	0,1	0,3
21	Pentachlorophenol	87-86-5	0,1	0,3

Phụ lục 6: Danh mục các đường

STT	Tên chất	Số CAS	LOD, g/100g	LOQ, g/100g
1	Fructose	57-48-7	0,03	0,1
2	Glucose	50-99-7	0,03	0,1
3	Lactose	63-42-3	0,03	0,1
4	Maltose	69-79-4	0,03	0,1
5	Sucrose	57-50-1	0,03	0,1
6	Galactose	59-23-4	0,03	0,1
7	Xylose	58-86-6	0,03	0,1

Phụ lục 7: danh mục axit amin

STT	Tên chất	LOD mg/100g	LOQ mg/100g
1	4-Hydroxy-proline	0,9	2,6
2	Alanine	0,15	0,45
3	Arginine	0,3	0,9
4	Aspartic acid (bao gồm Asparagine)	0,2	0,7
5	Cystine +Cysteine (tổng)	0,2	0,6
6	GABA (gamma-Aminobutyric acid)	0,2	0,5
7	Glutamic acid (bao gồm Glutamine)	0,25	0,75
8	Glycine	0,13	0,4
9	Histidine	0,3	0,8
10	Isoleucine	0,2	0,7
11	Leucine	0,2	0,7
12	Lysine	0,5	1,5
13	Methionine	0,25	0,75
14	Phenylalanine	0,6	1,7
15	Proline	0,8	2,3
16	Serine	0,2	0,5
17	Taurine	0,2	0,7
18	Threonine	0,2	0,6
19	Tyrosine	0,6	1,8
20	Valine	0,2	0,6

Phụ lục 8: Các phẩm màu hữu cơ tổng hợp

STT	Tên chất	Số CAS	TLC phương pháp định tính - LOD, mg/kg							
			Đồ nóng và đồ hộp rau quả bổ sung vi chất dinh dưỡng		Kẹo bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa đường và nhiều chất béo bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa protit bổ sung vi chất dinh dưỡng		Sản phẩm khác bổ sung vi chất dinh dưỡng
			Dạng lỏng	Dạng sệt, rắn				Dạng lỏng	Dạng sệt, rắn	
A.	Các phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước									
A.1.	Phương pháp TCVN 5517:1991									
1	Acid blue 1	129-17-9	10	20	20	20	20	10	30	30
2	Acid red 73	5413-75-2	10	20	20	20	20	10	30	30
3	Allura Red AC	2596-17-6	10	10	10	20	20	10	30	30
4	Amaranth	915-67-3	5	20	20	20	20	5	30	30
5	Brilliant Black BN	2519-30-4	5	20	20	20	20	10	30	30
6	Brilliant Blue FCF	3844-45-9	5	20	20	20	20	5	30	30
7	Carmoisine	3567-69-9	5	10	10	20	20	5	30	30
8	Chocolate Brown HT	4553-89-3	20	20	20	20	20	20	30	30
9	Congo red	573-58-0	10	20	20	20	20	10	30	30
10	Erythrosine	16423-68-0	5	20	20	20	20	5	30	30
11	Fast Green FCF	2353-45-9	5	10	10	20	20	5	30	30
12	Green S	3087-16-9	10	20	20	20	20	10	30	30
13	Indigo Carmine	860-22-0	10	20	20	20	20	10	30	30
14	Metanil yellow	587-98-4	10	20	20	20	20	10	30	30
15	Naphthol yellow S	846-70-8	10	20	20	20	20	10	30	30
16	Orange II	633-96-5	10	20	20	20	20	10	30	30
17	Patent Blue V	3536-49-0	10	10	10	20	20	10	30	30
18	Ponceau 2R	3761-53-3	10	20	20	20	20	10	30	30
19	Ponceau 4R	2611-82-7	5	20	20	20	20	5	30	30
20	Quinoline Yellow	8004-92-0	20	20	20	20	20	20	30	30
21	Rhodamine-B	81-88-9	10	20	20	20	20	10	30	30
22	Sunset Yellow FCF	2783-94-0	5	10	10	20	20	5	30	30
23	Tartrazine	1934-21-0	10	20	20	20	20	10	30	30
24	Red 2G	3734-67-6	10	20	20	20	20	10	30	30
25	Fast yellow AB	79873-36-2	10	20	20	20	20	10	30	30
A.2.	Phương pháp ISO 13496:2000 & TCVN 7140:2002									
1	Acid blue 1 Patent Blue V	129-17-9 (Acid blue 1) 3536-49-0 (patent blue V)	10	10	10	10	20	10	10	10
2	Acid red 73	5413-75-2	10	10	10	10	20	10	10	10
3	Allura Red AC	2596-17-6	10	10	10	10	20	10	10	10
4	Amaranth	915-67-3	5	5	10	10	20	5	10	10
5	Brilliant Black BN	2519-30-4	10	10	20	10	20	10	10	10
6	Brilliant Blue FCF	3844-45-9	5	5	10	10	20	5	10	10
7	Carmoisine	3567-69-9	5	5	10	10	20	5	10	10
8	Chocolate Brown HT	4553-89-3	20	20	20	20	20	20	20	20
9	Erythrosine	16423-68-0	10	10	10	10	20	10	10	10

STT	Tên chất	Số CAS	TLC phương pháp định tính - LOD, mg/kg							
			Đồ nóng và đồ hộp rau quả bổ sung vi chất dinh dưỡng		Kẹo bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa tinh bột bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa đường và nhiều chất béo bổ sung vi chất dinh dưỡng	Sản phẩm chứa protit bổ sung vi chất dinh dưỡng		Sản phẩm khác bổ sung vi chất dinh dưỡng
			Dạng lỏng	Dạng sệt, rắn				Dạng lỏng	Dạng sệt, rắn	
10	Fast Green FCF	2353-45-9	5	5	10	10	20	5	10	10
11	Green S	3087-16-9	5	5	10	10	20	5	10	10
12	Indigo Carmine	860-22-0	15	15	20	10	20	15	10	10
13	Metanil yellow	587-98-4	10	10	20	10	20	10	10	10
14	Naphthol yellow S	846-70-8	10	10	20	10	20	10	10	10
15	Orange II	633-96-5	10	10	10	10	20	10	10	10
16	Ponceau 2R	3761-53-3	10	10	10	10	20	10	10	10
17	Ponceau 4R	2611-82-7	5	5	10	10	20	5	10	10
18	Quinoline Yellow	8004-92-0	15	15	20	20	20	15	20	20
19	Sunset Yellow FCF	2783-94-0	5	5	10	10	20	5	10	10
20	Tartrazine	1934-21-0	10	10	20	10	20	10	10	10
21	Red 2G	3734-67-6	5	5	10	10	20	5	10	10
22	Fast yellow AB	79873-36-2	10	10	20	10	20	10	10	10
23	Acid Black 1	1064-48-8	10	10	10	10	20	10	10	10
B. Các phẩm màu tổng hợp tan trong dầu (Food chemicals codex)										
1	Sudan Orange-G	2051-85-6	20	20	20	30	50	20	30	50
2	Sudan red I, Sudan red II, and Sudan Yellow (total)	842-07-09 (Sudan red I), 3118-97-6 (Sudan red II), 60-11-7 (Sudan Yellow)	20	20	20	30	50	20	30	50
3	Sudan red III, Sudan red IV, and Sudan Red-B (total)	85-86-9 (Sudan red III), 85-83-6 (Sudan red IV), 3176-79-2 (Sudan Red-B)	20	20	20	30	50	20	30	50
4	Sudan Red-7B	6368-72-5	20	20	20	30	50	20	30	50
5	Sudan Red-G and Para Red (total)	1229-55-6 (Sudan Red-G), 6410-10-2 (Para Red)	20	20	20	30	50	20	30	50

Phụ lục 9: danh mục các phthalat

STT	Tên chất	Tên viết tắt	Số CAS	Thực phẩm		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	
				LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
1	Benzyl butyl phthalate	BBP	85-68-7	0,1	0,3	1	3
2	Bis (2-ethoxyethyl) phthalate	DEEP	605-54-9	0,1	0,3	1	3
3	Bis(4-methyl-2-pentyl) phthalate	BMPP	84-63-9/146-50-9	0,1	0,3	1	3
4	Bis(Methoxyethyl)phthalate	DMEP/BMEP	117-82-8	0,1	0,3	1	3
5	Bis-2-n-butoxyethyl phthalate	DBEP	117-83-9	0,1	0,3	1	3
6	Bis-isopentyl phthalate	DiPP	605-50-5	0,1	0,3	1	3
7	Bis-n-pentyl phthalate	DnPP	131-18-0	0,1	0,3	1	3
8	Bis-n-undecyl phthalate	DUDP	3648-20-2	0,1	0,3	1	3
9	Di(2-ethylhexyl) adipate	DEHA	103-23-1	0,1	0,3	1	3
10	Di(2-ethylhexyl) phthalate	DEHP	117-81-7	0,1	0,3	1	3
11	Di-(2-ethylhexyl)-terephthalate	DEHPT	6422-86-2	0,1	0,3	1	3
12	Diallyl phthalate	DAP	131-17-9	0,1	0,3	1	3
13	Dibenzyl phthalate	DBZP	523-31-9	0,1	0,3	1	3
14	Dibutyl phthalate	DBP	84-74-2	0,1	0,3	1	3
15	Diethyl Phthalate	DEP	84-66-2	0,1	0,3	1	3
16	Di-Hexyl Phthalate	DnHP	84-75-3	0,1	0,3	1	3
17	Diisobutyl phthalate	DiBP	84-69-5	0,1	0,3	1	3
18	Diisodecyl phthalate	DIDP	26761-40-0	0,1	0,3	1	3
19	Diisoheptyl phthalate	DiHP	71888-89-6	0,1	0,3	1	3
20	Diisononyl phthalate	DINP	68515-48-0	0,1	0,3	1	3
21	Dimethyl Phthalate	DMP	131-11-3	0,1	0,3	1	3
22	Di-n-decyl phthalate	DNDP	84-77-5	0,1	0,3	1	3
23	Di-n-octyl phthalate	DNOP	117-84-0	0,1	0,3	1	3
24	Dinonylphthalate	DNP	84-76-4	0,1	0,3	1	3
25	Diphenyl Phthalate	DPhP	84-62-8	0,1	0,3	1	3
26	Dipropyl phthalate	DPrP	131-16-8	0,1	0,3	1	3
27	Hexyl-2-ethylhexyl phthalate	HEHP	75673-16-4	0,1	0,3	1	3
28	n-Pentyl isopentyl phthalate	iPnPP	776297-69-9	0,1	0,3	1	3

Phụ lục 10: danh mục các chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước

STT	Tên chất	Số CAS	LOD, µg/L	LOQ, µg/L
1	Benzene	71-43-2	0,1	0,3
2	Bromobenzene	108-86-1	0,1	0,3
3	Bromochloromethane	74-97-5	0,1	0,3
4	Bromodichloromethane	75-27-4	0,1	0,3
5	Bromoform	75-25-2	0,1	0,3
6	Carbon tetrachloride	56-23-5	0,1	0,3
7	Chlorobenzene	108-90-7	0,1	0,3
8	Chloroform	67-66-3	0,1	0,3
9	Chloromethane	74-87-3	0,1	0,3
10	Chlorotoluene,2-	95-49-8	0,1	0,3
11	Chlorotoluene,4-	106-43-4	0,1	0,3
12	DBCP (1,2-Dibromo-3-chloropropane)	96-12-8	0,1	0,3
13	Dibromoacetonitrile	3252-43-5	0,1	0,3
14	Dibromochloromethane	124-48-1	0,1	0,3
15	Dibromoethane,1,2-	106-93-4	0,1	0,3
16	Dibromomethane	74-95-3	0,1	0,3
17	Dichloroacetonitrile	3018-12-0	0,1	0,3
18	Dichlorobenzene,1,2-	95-50-1	0,1	0,3
19	Dichlorobenzene,1,3-	541-73-1	0,1	0,3
20	Dichlorobenzene,1,4-	106-46-7	0,1	0,3
21	Dichloroethane,1,1-	75-34-3	0,1	0,3
22	Dichloroethane,1,2-	107-06-2	0,1	0,3
23	Dichloroethene,1,1-	75-35-4	0,1	0,3
24	Dichloroethene,cis-1,2-	156-59-2	0,1	0,3
25	Dichloroethene,trans-1,2-	156-60-5	0,1	0,3
26	Dichloromethane	75-09-2	1	3
27	Dichloropropane,1,2-	78-87-5	0,1	0,3
28	Dichloropropane,1,3-	142-28-9	0,1	0,3
29	Dichloropropane,2,2-	594-20-7	0,1	0,3
30	Dichloropropene,1,1-	563-58-6	0,1	0,3
31	Dichloropropene,cis-1,3-	10061-01-5	0,1	0,3
32	Dichloropropene,trans-1,3-	10061-02-6	0,1	0,3
33	Ethylbenzene	100-41-4	10	30
34	Hexachlorobutadiene	87-68-3	0,1	0,3
35	Isopropylbenzene	98-82-8	0,1	0,3
36	Naphthalene	91-20-3	0,1	0,3
37	n-Butylbenzene	104-51-8	0,1	0,3
38	p-Isopropyltoluene	99-87-6	0,1	0,3
39	Propylbenzene	103-65-1	0,1	0,3
40	sec-Butylbenzene	135-98-8	0,1	0,3
41	Styrene	100-42-5	0,1	0,3
42	tert-Butylbenzene	98-06-6	0,1	0,3
43	Tetrachloroethane,1,1,1,2-	630-20-6	0,1	0,3
44	Tetrachloroethane,1,1,2,2-	79-34-5	0,1	0,3

45	Tetrachloroethene	127-18-4	0,1	0,3
46	Toluene	108-88-3	10	30
47	Trichloroacetonitrile	545-06-2	0,1	0,3
48	Trichlorobenzene,1,2,3-	87-61-6	0,1	0,3
49	Trichlorobenzene,1,2,4-	120-82-1	0,1	0,3
50	Trichloroethane,1,1,1-	71-55-6	0,1	0,3
51	Trichloroethane,1,1,2-	79-00-5	0,1	0,3
52	Trichloroethene	79-01-6	0,1	0,3
53	Trichloropropane,1,2,3-	96-18-4	0,1	0,3
54	Trimethylbenzene,1,2,4-	95-63-6	0,1	0,3
55	Trimethylbenzene,1,3,5-	108-67-8	0,1	0,3
56	Vinyl chloride	75-01-4	0,1	0,3
57	Xylene,m,p-	108-38-3	10	30
58	Xylene,o-	95-47-6	10	30
59	Xylene (sum of isomers)		-(a)	-(a)

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 11: danh mục các độc tố vi nấm

STT	Tên chất	Số CAS	Sữa lỏng bổ sung vi chất dinh dưỡng	
			LOD, µg/kg	LOQ, µg/kg
1.	Deoxynivalenol (DON)	51481-10-8	3	10
2.	Zearalenone (ZON)	17924-92-4	1	3
3.	Fumonisin B1 (FB1)	116355-83-0	10	30
4.	Fumonisin B2 (FB2)	116355-84-1	10	30
5.	Fumonisins (tổng của FB1 và FB2)		-(a)	-(a)
6.	Ochratoxin A (OTA)	303-47-9	0,3	1
7.	HT-2 toxin	26934-87-2	1	3
8.	T-2 toxin	21259-20-1	1	3
9.	Tổng T-2 của HT-2 toxin		-(a)	-(a)
10.	Aflatoxin B1 (AFB1)	1162-65-8	0,3	1
11.	Aflatoxin B2 (AFB2)	7220-81-7	0,3	1
12.	Aflatoxin G1 (AFG1)	1165-39-5	0,3	1
13.	Aflatoxin G2 (AFG2)	7241-98-7	0,3	1
14.	Aflatoxins (Tổng của B1, B2, G1 và G2)		-(a)	-(a)

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 12: danh mục các chất tạo ngọt

STT	Tên chất	Số CAS	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg
A	LFOD-TST-SOP-8525 (2020) (Ref. EN 15911:2010)			
1	Acesulfame-K	55589-62-3	3	10
2	Alitame	80863-62-3	3	10
3	Aspartame	22839-47-0	3	10
4	Cyclamate	139-05-9	3	10
5	Dulcin	150-69-6	3	10
6	Neotame	165450-17-9	3	10
7	Saccharin	81-07-2	3	10
8	Sucralose	56038-13-2	3	10
B	EN 12856:1999			
1	Acesulfame-K	55589-62-3	3	10
2	Alitame	80863-62-3	3	10
3	Aspartame	22839-47-0	3	10
4	Dulcin	150-69-6	3	10
5	Neotame	165450-17-9	3	10
6	Saccharin	81-07-2	3	10
7	Sucralose	56038-13-2	3	10

Phụ lục 13: danh mục thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao

STT	Tên chất	Tên khác	Số CAS	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg
I	Thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao - Nhóm 1				
1	(Aminomethyl)phosphonic acid	AMPA	1066-51-9	0,003	0,01
2	3-(Methylphosphinico)propionic acid	MPP; MPPA; Sodium salt (Cas # 66992-42-5)	15090-23-0	0,003	0,01
3	Ethephon		16672-87-0	0,003	0,01
4	Fosetyl-Al		39148-24-8	0,003	0,01
5	Fosetyl-Al (sum of fosetyl, phosphonic acid and their salts, expressed as fosetyl)			-(a)	-(a)
6	Glufosinate		51276-47-2	0,003	0,01
7	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufosinate equivalents)			-(a)	-(a)
8	Glyphosate		1071-83-6	0,003	0,01
9	N-Acetylaminomethylphosphoric Acid	N-Acetyl-AMPA	57637-97-5	0,003	0,01
10	N-Acetyl-Glufosinate	NAG; Disodium L-2-acetamido-4-methylphosphinato-butyrate; (Sodium salt, Cas # 133659-60-6)	73634-73-8	0,003	0,01
11	Phosphonic acid		13598-36-2	0,02	0,05
II	Thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao - Nhóm 2				
1	Amitrole		61-82-5	0,003	0,01
2	Cartap		15263-53-3	0,003	0,01
3	Difluoroacetic acid		381-73-7	0,003	0,01
4	Hymexazol		10004-44-1	0,003	0,01
5	Kasugamycin		6980-18-3	0,003	0,01
6	Maleic hydrazide		10071-13-3	0,01	0,03
7	Validamycin A		37248-47-8	0,003	0,01

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 14: danh mục các phẩm màu tan trong dầu

STT	Tên chất	Tên khác	Số CAS	LOD, mg/kg	LOQ, mg/kg
1.	Fast Garnet GBC sulfate salt	Azoic Diazo No, 4	101-89-3	0,003	0,01
2.	Para Red		6410-10-2	0,03	0,1
3.	p-Nitroaniline	4-Nitroaniline	100-01-6	0,3	1
4.	Sudan Black-B	Ceres black BN, Fat Black HB, Solvent Black 3	4197-25-5	0,003	0,01
5.	Sudan Orange-G	SOG	2051-85-6	0,03	0,1
6.	Sudan red I	Solvent Yellow 14	842-07-09	0,003	0,01
7.	Sudan red II	Solvent Orange 7	3118-97-6	0,003	0,01
8.	Sudan red III	Cerasin Red, Fat Ponceau G, Fat Soluble Sudan, Scarlet B, Solvent Red 23, Sudan G, Sudan Red BK, Tony Red	85-86-9	0,003	0,01
9.	Sudan red IV	Biebrich scarlet R fat soluble, Fat Ponceau R or 4, Lipid Crimson, Oil Red IV, Scarlet Red	85-83-6	0,003	0,01
10.	Sudan Red-7B	Fat Red 7B, Fat red bluish, Solvent Red 19	6368-72-5	0,003	0,01
11.	Sudan Red-B		3176-79-2	0,003	0,01
12.	Sudan Red-G	Oil Red 113	1229-55-6	0,003	0,01
13.	Sudan Yellow	Methyl Yellow; Dimethyl Yellow; Solvent Yellow 2; Butter yellow	60-11-7	0,003	0,01
14.	Toluidine Red	CI Pigment Red 3, D&C Red No, 35	2425-85-6	0,003	0,01

Phụ lục 15: danh mục các chất hữu cơ dễ bay hơi

STT	Tên chất	Tên khác	Số CAS	LOD mg/kg	LOQ mg/kg
1.	1,2-Dibromoethane	Ethylene dibromide	106-93-4	0,0007	0,002
2.	1,2-Dichloroethane	Ethylene dichloride	107-06-2	0,003	0,01
3.	1,3-Dichloropropene (sum of isomers)		542-75-6	-(a)	-(a)
4.	1,4-Dioxan		123-91-1	0,003	0,01
5.	1-Chloro-2-propanol		127-00-4	0,003	0,01
6.	2-Chloro-1-propanol		78-89-7	0,003	0,01
7.	2-Chloroethanol	Ethylene Chlorohydrin	107-07-3	0,003	0,01
8.	Chloroform		67-66-3	0,003	0,01
9.	Chloropicrin		76-06-2	0,003	0,01
10.	cis-1,3-Dichloropropene	Ethylene dichloride, cis-1,3-	10061-01-5	0,003	0,01
11.	Dimethyl Sulfide		75-18-3	0,003	0,01
12.	Ethylene oxide		75-21-8	0,003	0,01
13.	Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol expressed as ethylene oxide)		75-21-8	0,003	0,01
14.	Furan		110-00-9	0,003	0,01
15.	Hexane		110-54-3	0,003	0,01
16.	Methyl bromide	Bromomethane	74-83-9	0,003	0,01
17.	Propylene chlorohydrin (sum of 1-Chloro-2-propanol and 2-Chloro-1-propanol)		127-00-4 & 78-89-7	0,003	0,01
18.	Propylene oxide		75-56-9	0,003	0,01
19.	Propylene oxide (sum of propylene oxide and propylene chlorohydrin (1-Chloro-2-propanol and 2-Chloro-1-propanol expressed as Propylene oxide)		75-56-9	0,003	0,01
20.	trans-1,3-Dichloropropene	Ethylene dichloride, trans-1,3-	10061-02-6	0,003	0,01
21.	Vinyl Acetate		108-05-4	0,003	0,01
22.	Xylene (sum of isomers)		1330-20-7	-(a)	-(a)
23.	Xylene,m,p-		108-38-3/106-42-3	0,003	0,01
24.	Xylene,o-		95-47-6	0,003	0,01
25.	Dichloromethane		75-09-2	0,003	0,01

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 16: danh mục thuốc bảo vệ thực vật nhóm amoni bậc bốn

STT	Tên chất	Số CAS	LOD mg/kg (mg/L)	LOQ mg/kg (mg/L)
1	Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyltrimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16 and C18)	8001-54-5	-(a)	-(a)
2	Benzalkonium chloride n-C10	965-32-2	0,003	0,01
3	Benzalkonium chloride n-C12	139-07-1	0,003	0,01
4	Benzalkonium chloride n-C14	139-08-2	0,003	0,01
5	Benzalkonium chloride n-C16	122-18-9	0,003	0,01
6	Benzalkonium chloride n-C18	122-19-0	0,003	0,01
7	Benzalkonium chloride n-C8	959-55-7	0,003	0,01
8	Dialkyldimethylammonium chloride (mixture of alkyl-quaternary ammonium salts with alkyl chain lengths of C8, C10 and C12)	-	-(a)	-(a)
9	Didecyldimethylammonium chloride	7173-51-5	0,003	0,01
10	Didodecyldimethylammonium chloride	3401-74-9	0,003	0,01
11	Dioctyldimethylammonium chloride	5538-94-3	0,003	0,01

-(a): Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 17: danh mục các kim loại nặng, khoáng chất và nguyên tố vết

STT	Tên chất	Ký hiệu	LOD - LOQ (mg/kg đối với dạng rắn và mg/L đối với dạng lỏng)							
			Ngũ cốc và sản phẩm nông sản bổ sung vi chất dinh dưỡng		Dầu mỡ bổ sung vi chất dinh dưỡng		Sữa và các sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng		Thực phẩm khác bổ sung vi chất dinh dưỡng	
			LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD	LOQ	LOD
A	Kim loại nặng bằng phương pháp ICP-MS									
1	Arsenic	As	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005
2	Cadmium	Cd	0,01	0,005	0,01	0,005	0,005	0,0025	0,01	0,005
3	Lead	Pb	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005
4	Mercury	Hg	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005	0,01	0,005
B	Khoáng chất và nguyên tố vết bằng phương pháp ICP-MS									
5	Lithium	Li	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017
6	Barium	Ba	1	0,33	1	0,33	1	0,33	1	0,33
7	Aluminium	Al	1	0,33	1	0,33	1	0,33	1	0,33
8	Tin	Sn	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017
9	Antimony	Sb	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017	0,05	0,017
10	Selenium	Se	0,03	0,015	0,03	0,015	0,03	0,015	0,03	0,015
11	Chromium	Cr	0,03	0,015	0,03	0,015	0,03	0,015	0,03	0,015
12	Nickel	Ni	0,5	0,17	0,5	0,17	0,5	0,17	0,5	0,17
13	Molybdenum	Mo	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01
C	Khoáng chất và nguyên tố vết bằng phương pháp ICP-OES hoặc ICP-MS									
14	Sodium	Na	10	3,3	10	3,3	2,5	1,25	10	3,3
15	Potassium	K	10	3,3	10	3,3	2,5	1,25	10	3,3
16	Magnesium	Mg	10	3,3	10	3,3	0,1 (ICP-MS)	0,033	10	3,3
17	Calcium	Ca	10	3,3	10	3,3	2,5	1,25	10	3,3
18	Boron	B	2,5	1,25	2,5	1,25	2,5	1,25	2,5	1,25
19	Phosphorus	P	10	3,3	10	3,3	2,5	1,25	10	3,3
20	Manganese	Mn	0,5	0,25	0,5	0,25	0,1 (ICP-MS)	0,033	0,5	0,25
21	Iron	Fe	0,5	0,25	0,5	0,25	0,5	0,25	0,5	0,25
22	Copper	Cu	0,5	0,25	0,5	0,25	0,1 (ICP-MS)	0,033	0,5	0,25
23	Zinc	Zn	0,5	0,25	0,5	0,25	0,1 (ICP-MS)	0,033	0,5	0,25

Phụ lục 18: danh mục các kim loại trong nước

STT	Tên chất	Ký hiệu	LOD (mg/L)	LOQ (mg/L)
A	Kim loại nặng, khoáng chất và nguyên tố vết bằng phương pháp ICP-MS			
A,1	Kim loại nặng			
1	Arsenic	As	0,00033	0,001
2	Cadmium	Cd	0,00025	0,0005
3	Lead	Pb	0,00033	0,001
4	Mercury	Hg	0,0001	0,0002
A,2	Khoáng chất và nguyên tố vết			
5	Barium	Ba	0,0033	0,01
6	Aluminium	Al	0,03	0,06
7	Tin	Sn	0,00005	0,0001
8	Antimony	Sb	0,00013	0,0004
9	Selenium	Se	0,0003	0,0006
10	Chromium	Cr	0,001	0,003
11	Nickel	Ni	0,001	0,003
12	Copper	Cu	0,0033	0,01
13	Molybdenum	Mo	0,00033	0,001
14	Silver	Ag	0,01	0,03
15	Cobalt	Co	0,0001	0,0002
16	Vanadium	V	0,01	0,03
B	Khoáng chất và nguyên tố vết bằng phương pháp ICP-OES			
17	Sodium	Na	0,1	0,3
18	Potassium	K	0,1	0,3
19	Magnesium	Mg	0,005	0,1
20	Calcium	Ca	0,1	0,3
21	Strontium	Sr	0,023	0,07
22	Boron	B	0,017	0,05
23	Phosphorus	P	0,067	0,2
24	Manganese	Mn	0,01	0,03
25	Iron	Fe	0,017	0,05
26	Zinc	Zn	0,017	0,05

Phụ lục 19: danh mục các nguyên tố trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe và phụ gia thực phẩm

STT	Tên chất	Ký hiệu	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)	Phương pháp phân tích
1	Aluminium	Al	0,33	1	ICP-MS
2	Lithium	Li	0,017	0,05	ICP-MS
3	Cadmium	Cd	0,0050	0,01	ICP-MS
4	Barium	Ba	0,33	1	ICP-MS
5	Lead	Pb	0,0050	0,01	ICP-MS
6	Mercury	Hg	0,0050	0,01	ICP-MS
7	Arsenic	As	0,0050	0,01	ICP-MS
8	Chromium	Cr	0,015	0,03	ICP-MS
9	Nickel	Ni	0,033	0,1	ICP-MS
10	Antimony	Sb	0,017	0,05	ICP-MS
11	Tin	Sn	0,017	0,05	ICP-MS
12	Selenium	Se	0,015	0,03	ICP-MS
13	Molybdenium	Mo	0,01	0,02	ICP-MS
14	Sodium	Na	3,3	10	ICP-OES
15	Calcium	Ca	3,3	10	ICP-OES
16	Potassium	K	3,3	10	ICP-OES
17	Phosphorus	P	3,3	10	ICP-OES
18	Magnesium	Mg	3,3	10	ICP-OES
19	Manganese	Mn	0,033	1	ICP-OES
20	Copper	Cu	0,033	1	ICP-OES
21	Iron	Fe	0,033	1	ICP-OES
22	Zinc	Zn	0,033	1	ICP-OES
23	Boron	B	1,7	5	ICP-OES

Phụ lục 20: Danh mục nhận biết các chất trong phụ gia thực phẩm

STT	Tên phép thử	POI (Probability of identification-Khả năng định danh) (%)
1	Nhận biết acetat	10
2	Nhận biết amoni (NH_4^+)	6
3	Nhận biết ascorbat	10
4	Nhận biết benzoat	9
5	Nhận biết cacbonat (CO_3^{2-})	6
6	Nhận biết canxi (Ca)	3
7	Nhận biết citrat	7
8	Nhận biết kali (K)	10
9	Nhận biết kẽm (Zn)	2
10	Nhận biết lactat	8
11	Nhận biết magie (Mg)	1
12	Nhận biết photphate (PO_4^{3-})	7
13	Nhận biết sắt (II)	2
14	Nhận biết sắt (III)	1
15	Nhận biết sulphat (SO_4^{2-})	7
16	Nhận biết tartrat	7